



BÁO CÁO

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG NGÀNH GỖ VIỆT NAM 2019

Thực trạng và một số khía cạnh về chính sách

Tô Xuân Phúc. Cao Thị Cẩm. Trần Lê Huy



Tháng 2 năm 2020

Lời cảm ơn

Báo cáo **Đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam 2019: Thực trạng và một số khía cạnh về chính sách** là sản phẩm hợp tác của nhóm nghiên cứu của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hội chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA), và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định). Báo cáo cung cấp các thông tin về tình hình đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam tới năm 2019. Hoạt động xuất nhập khẩu của nhóm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Báo cáo cũng phân tích sự dịch chuyển về các dự án đầu tư mới: tăng vốn, sáp nhập trong ngành gỗ và kiến nghị một số cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy ngành phát triển hướng bền vững, giảm rủi ro cho ngành trong bối cảnh thị trường đang có nhiều biến động.

Nhóm biên soạn chân thành cảm ơn sự giúp đỡ về nguồn lực của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Chính phủ Na Uy (NORAD). Nhóm xin cảm ơn các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và lãnh đạo các Hiệp hội VIFOREST, HAWA, BIFA, FPA Bình Định và Forest Trends đã tạo các điều kiện hỗ trợ để Nhóm hoàn thành báo cáo này. Các thông tin trong Báo cáo được nhóm tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan, và từ tham vấn với một số doanh nghiệp.

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC

Một số thông điệp chính của báo cáo	5
1. Giới thiệu	10
2. Những thông tin chung về khối doanh nghiệp FDI trong ngành	11
2.1. Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành gỗ	11
2.2. Lượng doanh nghiệp FDI, quy mô vốn theo thời gian đầu tư.....	11
2.3. Các dự án FDI mới trong năm 2019	13
2.4. Các dự án FDI mở rộng vốn.....	13
2.5. Các dự án mua bán sáp nhập.....	14
2.6. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI	14
2.7. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu.....	14
3. Các dự án FDI mới trong ngành gỗ	15
3.1. Các dự án FDI phân theo loại hình đầu tư.....	15
3.2. Các dự án FDI theo nguồn đầu tư	13
3.3. Doanh nghiệp FDI chia theo địa phương	19
4. Tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI	20
4.1. Một số nét chung.....	20
4.2. Xuất khẩu chính của doanh nghiệp FDI theo nguồn đầu tư.....	21
4.3. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu theo địa phương.....	23
4.4. Các doanh nghiệp FDI theo thị trường xuất khẩu	24
5. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu	29
5.1. Một số nét tổng quan.....	29
5.2. Doanh nghiệp FDI nhập khẩu theo nhóm mặt hàng	29
5.3. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu theo quốc gia đầu tư	30
5.4. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu theo nguồn cung thị trường	30
6. Doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ: Thực trạng và ý nghĩa về chính sách	31
Phụ lục	33
Phụ lục 1. Số dự án và vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI theo loại hình hoạt động (dự án)	33
Phụ lục 2. Số vốn đăng ký đầu tư trung bình của các doanh nghiệp FDI theo loại hình hoạt động (USD)	33
Phụ lục 3. Các quốc gia có số vốn đăng ký đầu tư FDI lớn theo loại hình hoạt động (USD)	34
Phụ lục 4. Số dự án mới và vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia (USD).....	35
Phụ lục 5. Danh sách các tỉnh thành có doanh nghiệp FDI tính đến năm 2019.....	36
Phụ lục 6. Danh sách các thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp FDI	37
Phụ lục 7. Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI vào Hoa Kỳ theo các quốc gia đầu tư (USD)...	38
Phụ lục 8. So sánh kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI vào Hoa Kỳ theo các nhóm mặt hàng (USD)	39

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Số lượng các doanh nghiệp FDI	12
Hình 2. Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI	12
Hình 3. Số dự án mới và vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI	13
Hình 4. Số dự án tăng vốn đầu tư của doanh nghiệp FDI	13
Hình 5. Thay đổi của các dự án mua bán sáp nhập tính đến 2019.	14
Hình 6. Số lượng các dự án FDI chia theo loại hình hoạt động.....	15
Hình 7. Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI chia theo loại hình hoạt động.....	16
Hình 8. Vốn đăng ký đầu tư trung bình của các doanh nghiệp FDI chia theo loại hình hoạt động	17
Hình 9. Số dự án mới của doanh nghiệp FDI theo quốc gia.....	18
Hình 10. Tổng số vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI theo quốc gia.....	18
Hình 11. Các dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ 2017-2019	19
Hình 11. Số dự án mới của doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ tại một số địa phương	20
Hình 12. Số vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ tại một số địa phương.....	20
Hình 13. Số Lượng doanh nghiệp xuất khẩu ngành gỗ (Doanh nghiệp)	21
Hình 14. Giá trị kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ (USD)	21
Hình 15. Các thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI có kim ngạch trên 30 triệu USD	22
Hình 16. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ theo quốc gia	23
Hình 17. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI tại một số địa phương.....	24
Hình 18. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ từ Việt Nam theo quốc gia đầu tư FDI (USD).....	26
Hình 19. Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI và nội địa vào Mỹ theo nhóm sản phẩm	27
Hình 20. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ trong năm 2018-2019.....	27
Hình 21. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ theo các nhóm mặt hàng (USD).....	28
Hình 22. Các mặt hàng gỗ có kim ngạch nhập khẩu lớn của doanh nghiệp FDI và nội địa (USD).....	29
Hình 23. Kim ngạch nhập khẩu gỗ của doanh nghiệp FDI theo quốc gia đầu tư (USD)	30
Hình 24. Các thị trường nhập khẩu gỗ của doanh nghiệp FDI có kim ngạch lớn (USD).....	31

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Các dự án FDI đầu tư vào ngành gỗ	11
Bảng 2. Các doanh nghiệp FDI có kim ngạch xuất khẩu năm 2018 lớn theo nước đầu tư	22
Bảng 3. Các địa phương có kim ngạch xuất khẩu từ khối doanh nghiệp FDI ngành gỗ trên 30 triệu USD	23
Bảng 4. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ Việt Nam theo thị trường (USD)	25
Bảng 5. Các mặt hàng có giá trị kim ngạch cao được các doanh nghiệp FDI xuất vào Mỹ	28

Một số thông điệp chính của báo cáo

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một hợp phần then chốt trong các hợp phần của nền kinh tế quốc dân. Con số thống kê chính từ Chính phủ cho biết đến nay vốn đầu tư FDI tại Việt Nam đạt gần 350 tỷ USD, chiếm khoảng 20% trong GDP của cả nước.¹ Đầu tư FDI có vai trò quan trọng trong tạo nguồn thu ngân sách, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tạo kim ngạch xuất khẩu. Sự hiện diện của các dự án FDI tại quốc gia cũng được kỳ vọng góp phần nâng cao trình độ quản trị và công nghệ cho các doanh nghiệp nội địa thông qua sự giao thoa về trình độ quản lý, công nghệ, thông tin và tiếp cận thị trường giữa 2 khối này.

Ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam (ngành gỗ) là một ngành có sức hút các dự án FDI rất lớn. Trong một vài năm trở lại đây, đặc biệt kể từ khi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung xuất hiện, các dự án FDI đầu tư vào ngành tăng mạnh. Cùng với đó, ngày càng có sự tham gia đông đảo của các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam trực tiếp tham gia vào khâu xuất khẩu. Tập trung vào nhóm doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành gỗ trong năm 2019, Báo cáo này đưa ra một số thông điệp chính sau:

Thông điệp 1. FDI trong ngành gỗ vẫn đang tăng mạnh, cả về các dự án mới, số lượt dự án tăng vốn và góp vốn mua cổ phần.

Tính đến hết 2019 tổng số doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành gỗ là 966, với tổng vốn đăng ký gần 6,3 tỷ USD. Dẫn đầu trong danh sách này là các doanh nghiệp Đài Loan (220 dự án, 1 tỷ USD vốn đăng ký), Hồng Kông (58 dự án, gần 952 triệu USD vốn đăng ký), Trung Quốc (217 dự án, 651,4 triệu USD), Hàn Quốc (103 dự án, 650 triệu USD) và British Virgin Islands (46 dự án, 894,4 triệu USD). Quy mô vốn trung bình của mỗi dự án năm 2019 đạt 6,5 triệu USD, chủ yếu do sự xuất hiện của 1 nhà máy có quy mô vốn đặc biệt lớn từ Hàn Quốc. Trong các quốc gia đầu tư, quy mô vốn của mỗi dự án FDI từ Trung Quốc nhỏ nhất (3 triệu USD/dự án).

Tổng số doanh nghiệp FDI ngành gỗ đến nay là Năm 2019 có 99 dự án FDI mới đăng ký đầu tư vào ngành gỗ, tăng 48% so số dự án của năm 2018. Tổng số vốn đăng ký cho các dự án mới đạt trên 726 triệu USD, tăng gần 170% so với vốn đăng ký của các dự án mới năm 2018. Trong năm 2019 lần đầu tiên ngành gỗ đón nhận 1 dự án FDI với quy mô vốn 163,2 triệu USD, lớn nhất trong lịch sử của ngành. Cùng năm, ngành còn có thêm 4 dự án FDI với mỗi dự án có vốn đầu tư từ 50 triệu USD.

Số lượt các dự án FDI tăng vốn tăng 36%, từ con số 36 lượt năm 2018 lên 49 lượt năm 2019. Tổng số vốn tăng thêm do các lượt tăng vốn đạt 364,7 triệu USD, tăng 220% so với vốn tăng của nhóm các hoạt động này trong năm 2018. Các giao dịch góp vốn mua cổ phần cũng sôi động, với 286 số lượt góp vốn, tăng 51% so với năm 2018. Tuy nhiên, tổng giá trị góp vốn mua cổ phần giảm 50% so với năm 2018, chỉ đạt 319,2 triệu USD trong năm 2019 (so với 633,9 triệu USD năm 2018).

Thông điệp 2. Số lượng dự án FDI mới lớn với quốc gia đầu tư đa dạng, tuy nhiên chủ yếu là các dự án thuộc vùng Châu Á.

Năm 2019 các dự án FDI đầu tư vào ngành gỗ đến từ 14 quốc gia, tăng nhẹ so với con số 12 quốc gia của năm 2018. Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và Hồng Kông là các quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư chủ yếu vào ngành, với số dự án và tổng vốn đăng ký từ cả 4 quốc gia này chiếm lần lượt là 82% và 84% trong tổng số dự án FDI mới và tổng vốn đăng ký của tất cả các dự án FDI trong ngành năm 2019.

Các nguồn đầu tư FDI vào ngành có sự biến động trong năm 2019. Trong 4 quốc gia/vùng lãnh thổ có số lượng dự án mới đăng ký lớn, Trung Quốc và Hồng Kông là 2 nguồn có số lượng dự án và vốn đăng ký tăng so với năm 2018. Cụ thể, số dự án mới từ Trung Quốc tăng 2,3 lần và vốn đăng ký từ các dự

¹ <https://ndh.vn/thoi-su/bai-viet-cua-pho-thu-tuong-vuong-dinh-hue-ve-thu-hut-fdi-trong-thoi-ky-moi-1254517.html>

án này tăng 3,4 lần; số dự án và vốn đăng ký của các dự án mới từ Hồng Kông tăng lần lượt là 2,5 lần và trên 3,5 lần trong cùng giai đoạn.

Năm 2019 Hàn Quốc có 9 dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ Việt Nam, bằng con số của năm 2018. Tuy nhiên, vốn đăng ký của các dự án mới từ nguồn này tăng gần 6 lần so với vốn đăng ký của các dự án từ nguồn này năm 2018. Lý do lượng vốn đăng ký đăng mạnh là bởi Hàn Quốc có một dự án đầu tư với số vốn đăng ký lớn nhất trong lịch sử ngành như đã nêu trên. Trong gian đoạn 2018-2019, số dự án và vốn đăng ký từ các dự án FDI của Đài Loan vào ngành giảm, với 4 dự án và tổng vốn đăng ký 6,2 triệu USD năm 2019 so với 7 dự án và vốn đăng ký 26,6 triệu USD năm 2018.

Thông điệp 3. Nhìn chung quy mô dự án đầu tư nhỏ chủ yếu tập trung vào mảng chế biến gỗ và sản xuất ván nhân tạo

Trong 99 dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ năm 2019 có 27 dự án có quy mô dưới 1 triệu USD theo vốn đăng ký, chiếm khoảng 27% trong tổng số dự án đăng ký. Trong số 27 dự án này có 17 dự án, tương đương gần 63%, có quy mô từ 0,5 triệu USD trở xuống mỗi dự án.

Với sự xuất hiện 4 dự án lớn (2 từ Hàn Quốc, 1 Hồng Kông, 1 Trung Quốc) với vốn đăng ký từ 50 triệu USD/dự án trở lên đã làm cho quy mô vốn của các dự án FDI đầu tư vào ngành nói chung tăng lên đáng kể, từ 4 triệu USD / dự án năm 2018 lên 7,3 triệu USD/dự án năm 2019. Tuy nhiên các dự án có quy mô vốn lớn chiếm số lượng rất nhỏ (4% trong tổng số dự án) và nếu tách riêng các dự án này ra thì các dự án còn lại có quy mô không thay đổi nhiều so với các năm trước đó, hầu hết ở mức 2-3 triệu USD/dự án.

Năm 2019 các dự án FDI mới đầu tư vào ngành chủ yếu tập trung vào mảng chế biến gỗ và sản xuất các loại ván, với các dự án thuộc 2 mảng này chiếm 86% trong tổng số các dự án. Vốn đăng ký của các dự án FDI mới hoạt động trong 2 mảng này chiếm 92% trong tổng số vốn đăng ký của tất cả các dự án FDI đầu tư vào ngành trong năm. Cụ thể, năm 2019 có 68 dự án tập trung vào chế biến gỗ (chiếm 69% trong tổng dự án), 17 dự án sản xuất ván (17%). So với năm 2018 số dự án FDI đăng ký mới hoạt động trong 2 mảng này lần lượt tăng 1,9 lần và 1,5 lần. Số vốn đăng ký của các dự án FDI đầu tư vào mảng chế biến gỗ và mảng sản xuất ván lần lượt là 404,1 triệu USD (55,7% trong tổng vốn đăng ký năm 2019) và 264,3 triệu USD (36,4%), tăng lần lượt là 2,5 lần và 6,2 lần so với vốn đăng ký của của các dự án FDI của 2 mảng này năm 2018.

Thông điệp 4. Đầu tư FDI từ Trung Quốc dẫn đầu trong các nước đầu tư tăng mạnh đặc biệt về các dự án đầu tư mới và mua bán sáp nhập

Nguồn đầu tư của Trung Quốc vào ngành gỗ dẫn đầu trong tất cả các nguồn đầu tư, trên cả ba khía cạnh là dự án mới, tăng vốn và mua bán sáp nhập. Cụ thể, đối với hạng mục các dự án FDI mới từ Trung Quốc, số lượng dự án tăng 2,3 lần và tổng vốn đầu tư của các dự án này tăng 3,4 lần so với 2018. Trong cùng giai đoạn, số lượt góp vốn mua cổ phần của các doanh nghiệp Trung Quốc là 117, tăng 1,46 lần so với số lượt năm 2018, giá trị góp vốn tăng 2,3 lần, đạt trên 96 triệu USD năm 2019 so với 41,4 triệu USD năm 2018.

Thông điệp 5. Ngày càng có nhiều địa phương nhận được các dự án FDI đầu tư trong ngành gỗ, tuy nhiên hầu hết các dự án này đều tập trung tại vùng Đông Nam Bộ

Năm 2019 số tỉnh nhận được các dự án FDI là 23, cao hơn con số 17 tỉnh năm 2018. Khoảng 74% số dự án FDI của cả năm 2019 tập trung vào vùng Đông Nam Bộ, chủ yếu tại 2 tỉnh là Bình Dương (48 dự án, tương đương gần 48% trong tổng số dự án) và Bình Phước (14 dự án, 14%). Vốn FDI của các dự án đầu tư vào ngành gỗ tại 2 tỉnh này lần lượt là 30% và 12% trong tổng số vốn đăng ký của tất cả các dự án FDI đầu tư vào ngành trong năm 2019.

Thông điệp 6. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ một số quốc gia tăng mạnh đặc biệt tại một số thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDP hiện gần tương đương với kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp nội địa.

Năm 2019 có 663 doanh nghiệp FDI trực tiếp tham gia xuất khẩu, tăng 25% so với con số doanh nghiệp FDI xuất khẩu trong năm 2018. Số doanh nghiệp này chiếm 14,9% trong tổng số doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, trực tiếp tham gia vào khâu này. Trong cùng năm, kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI đạt 4,95 tỷ USD, tăng 25% so với kim ngạch xuất khẩu của năm 2018, tương đương với gần 48% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành năm 2019 (10,3 tỷ USD).

3.801 là số doanh nghiệp nội địa trực tiếp tham gia vào xuất khẩu trong năm 2019, tương đương 85,1% trong tổng số các doanh nghiệp (bao gồm cả nội địa và FDI) trực tiếp tham gia xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu mà khối doanh nghiệp nội địa đạt được là gần 5,4 tỷ USD, chiếm 52% trong tổng số kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng về số lượng của các doanh nghiệp nội địa tham gia xuất khẩu rất lớn (tăng 42% so với năm 2018), tuy nhiên tốc độ tăng trưởng về kim ngạch (19% so với năm 2018) nhỏ hơn các doanh nghiệp FDI.

Trong 2019 có 9 quốc gia có doanh nghiệp đầu tư vào ngành gỗ Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu từ 100 triệu USD trở lên. Đứng đầu danh sách này là Đài Loan, British Virgin Islands, Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản và Singapore. Mặc dù có kim ngạch xuất khẩu năm 2019 rất lớn, các doanh nghiệp FDI của các quốc gia như Đài Loan (gần 863 triệu USD), British Virgin Islands (859 triệu USD) có tốc độ mở rộng kim ngạch nhỏ hơn tốc độ mở rộng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc (kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp Trung Quốc đạt gần 702,6 triệu USD năm 2019, tăng 61% so với kim ngạch 2018) và các doanh nghiệp Hồng Kông (168,3 triệu USD, tăng 23%) và đặc biệt là các doanh nghiệp của Singapore (228,3 triệu USD, tăng 135%).

Trong các địa phương có các doanh nghiệp FDI trực tiếp tham gia xuất khẩu, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và Vĩnh Phúc là 4 tỉnh có kim ngạch xuất khẩu từ các doanh nghiệp FDI đạt trên 100 triệu USD mỗi tỉnh. Năm 2019, kim ngạch từ 4 tỉnh này đạt trên 4,3 tỷ USD, chiếm 87% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI, tương đương 42% trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ cả nhóm FDI và nhóm doanh nghiệp nội địa trong cả năm. Chỉ riêng kim ngạch từ các doanh nghiệp FDI từ Bình Dương đạt trên 3,1 tỷ USD, tương đương 63% kim ngạch của tất cả các doanh nghiệp FDI trong cả nước, hay 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành.

Năm 2019 các doanh nghiệp FDI xuất khẩu sản phẩm đi nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong số này, có 7 thị trường có kim ngạch xuất khẩu đạt từ 50 triệu USD trở lên, trong đó chỉ có 5 thị trường đạt trên 100 triệu USD. Mỹ là thị trường lớn nhất, với kim ngạch đạt 3,5 tỷ USD năm 2019, tiếp đến là Nhật Bản (545,7 triệu), Hàn Quốc (128,7 triệu), Trung Quốc (125 triệu) và Canada (121,7 triệu). Năm 2019, trong các thị trường có kim ngạch lớn, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch mạnh nhất ở thị trường Mỹ (tăng 35% so với kim ngạch năm 2018) và Canada (23%). Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI sang thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc giảm, ở các mức tương ứng là 24% và 31%. Có thể nói, mở rộng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam chủ yếu là do các doanh nghiệp FDI.

Trong năm 2019 có tổng số có 1.706 doanh nghiệp từ Việt Nam trực tiếp xuất khẩu vào Mỹ, trong đó bao gồm 369 doanh nghiệp FDI. Trong số các doanh nghiệp FDI này, doanh nghiệp FDI từ 6 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ đạt trên 100 triệu USD, bao gồm British Virgin Islands (gần 749 triệu USD), Đài Loan (692,5 triệu), Trung Quốc (627,9 triệu), Malaysia (gần 367 triệu), Singapore (188,5 triệu) và Samoa (185,7 triệu). Về tốc độ mở rộng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ, năm 2019 các doanh nghiệp FDI của các nước như Singapore (tăng 227% so với kim ngạch năm 2018), Trung Quốc (tăng 76%) và Bristish Virgin Islands (30%) có tốc độ mở rộng lớn nhất.

Các mặt hàng thuộc nhóm đồ nội thất, ghế ngồi, gỗ dán ván ghép và ván ghép đồ mộc là các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch cao được các doanh nghiệp FDI xuất khẩu vào Mỹ. Chỉ riêng kim ngạch của đồ nội thất và ghế ngồi đã chiếm 93% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI xuất vào thị trường Mỹ năm 2019. So với 2018, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch cao đạt được ở các mặt hàng ván ghép đồ mộc (HS 4418, tăng 208%), ván bóc ván lạng (HS 4408, tăng 508%), ghế ngồi (HS 9401, tăng 172%).

Thông điệp 7. Hàng năm kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ của các doanh nghiệp FDI lớn, trong đó chủ yếu là các mặt hàng gỗ nguyên liệu có nguồn gốc từ Trung Quốc.

Năm 2019 các doanh nghiệp FDI nhập khẩu một lượng lớn các mặt hàng gỗ vào Việt Nam, với kim ngạch gần 820 triệu USD, chiếm 32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả 2 nhóm doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

Các mặt hàng được các doanh nghiệp FDI nhập khẩu với giá trị lớn bao gồm gỗ xẻ, các loại ván và ghế ngồi. Trong năm 2019 lượng và giá trị gỗ xẻ các doanh nghiệp FDI nhập khẩu là gần 966.300 m³ và 324,6 triệu USD; gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412: 319.711 m³ sản phẩm, 133 triệu USD; ván sợi (HS 4411): 308.085 m³, 81,6 triệu USD; ván bóc, ván lạng (HS 4408): 46.713 m³, 73,2 triệu USD; ván dăm (HS 4401): gần 223.000 m³ sản phẩm, 54,4 triệu USD; ghế ngồi (HS 9401): 62,6 triệu USD.

Nhìn chung, lượng và giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ, bao gồm cả các mặt hàng nêu trên của nhóm doanh nghiệp FDI đều nhỏ lượng và kim ngạch nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp nội địa. Đặc biệt đối với mặt hàng gỗ tròn, các doanh nghiệp nội địa đóng vai trò chủ đạo (33,2 triệu USD làm kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn của nhóm doanh nghiệp FDI so với 616,4 triệu USD của nhóm doanh nghiệp nội địa). Tuy nhiên có 2 nhóm mặt hàng, bao gồm (i) ván dăm và (ii) gỗ dán, gỗ ghép nhóm doanh nghiệp FDI nhập khẩu nhiều hơn các doanh nghiệp nội địa (ván dăm: 54,4 triệu USD từ các doanh nghiệp FDI so với 25 triệu USD của các doanh nghiệp nội địa; gỗ dán, gỗ ghép: 133 triệu USD từ các doanh nghiệp FDI, 80,5 triệu USD của các doanh nghiệp nội địa).

Năm 2019 các doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong số này, có 10 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu trên 10 triệu USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ 10 quốc gia này lên tới 87,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tất cả các doanh nghiệp FDI từ tất cả các nguồn.

Trung Quốc là quốc gia đứng đầu trong danh sách các quốc gia cung các mặt hàng gỗ cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Năm 2019, các doanh nghiệp FDI ngành gỗ nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc với giá trị nhập khẩu đạt trên 316,1 triệu USD, chiếm 39% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI từ tất cả các nguồn nhập. Malaysia là nguồn cung lớn thứ 2 cho các doanh nghiệp nhóm FDI, với 175,8 triệu USD về kim ngạch, tương đương 21% trong tổng kim ngạch nhập của các doanh nghiệp FDI. New Zealand and Thái Lan là 2 quốc gia xếp thứ 3 và 4, với kim ngạch nhập khẩu khoảng 40 triệu USD từ mỗi nước.

Các doanh nghiệp FDI Trung Quốc dẫn đầu trong nhóm các doanh nghiệp FDI về kim ngạch nhập khẩu. Trong năm 2019, các doanh nghiệp từ quốc gia này nhập khẩu các mặt hàng gỗ trị giá trên 156 triệu USD, chiếm 19% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp nhóm FDI. Tiếp đến là các doanh nghiệp Đài Loan (128,2 triệu USD, 16% trong kim ngạch nhập khẩu nhóm FDI), British Virgin Islands (124,3 triệu USD, 15%) và Malaysia (69,5 triệu USD, 8%).

Thông điệp 8. Bức tranh về hiện trạng đầu tư và xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp khối FDI cho thấy một số tín hiệu về gian lận thương mại đối với một số doanh nghiệp trong khối này

Các dự án đầu tư FDI mới tăng rất nhanh, tập trung vào mảng chế biến gỗ và sản xuất các loại ván nhân tạo. Nguồn đầu tư mới chủ yếu từ các nước Châu Á, đặc biệt là từ Trung Quốc. Số lượt mở rộng vốn cũng như các hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp diễn ra sôi động, với Trung Quốc là

quốc gia dẫn đầu. Xuất khẩu từ khối doanh nghiệp FDI tăng mạnh, đặc biệt sang thị trường Mỹ, với các mặt hàng là ván và ghế gỗ là các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn, tốc độ mở rộng kim ngạch cao, chủ yếu từ các doanh nghiệp khối Châu Á, dẫn đầu là FDI Trung Quốc. Nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu từ khối FDI, đặc biệt đối với các loại mặt hàng thuộc nhóm ván nhân tạo và ghế gỗ, có nguồn gốc từ Trung Quốc tăng đột biến. Các thông tin này khi ráp nối vào nhau cho thấy một số tín hiệu về gian lận thương mại có thể xảy ra trong một số doanh nghiệp FDI của Trung Quốc. Hình thức gian lận thương mại này cũng có thể xảy ra tại một số doanh nghiệp có liên quan đến nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc.

Thông điệp 9. Dịch viêm phổi cấp đã và đang có những tác động trực tiếp tới các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên hiện vẫn chưa có thông tin về quy mô của tác động này.

Các doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ có mối quan hệ chặt chẽ với Trung Quốc và điều này là nguyên nhân dẫn đến các tác động trực tiếp của dịch viêm phổi cấp (COVID-19) tới các doanh nghiệp khối FDI. Thứ nhất, hiện có nhiều doanh nghiệp FDI của Trung Quốc đang hoạt động trong ngành gỗ Việt Nam. Dịch viêm phổi cấp với các chính sách hạn chế di chuyển đã và đang tác động trực tiếp đến cán bộ quản lý và người lao động Trung Quốc làm việc tại các nhà máy này và điều này tác động đến việc vận hành của các nhà máy. Thứ 2, các doanh nghiệp FDI ngành gỗ, không chỉ các doanh nghiệp FDI của Trung Quốc mà còn là doanh nghiệp từ các quốc gia khác, phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu từ Trung Quốc. Dịch viêm phổi cấp có thể đã tạo ra những đứt gãy trong chuỗi cung nguyên liệu từ Trung Quốc cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Thiếu hụt nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào có thể tác động trực tiếp đến các hoạt động sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Tuy nhiên các thông tin về tác động của dịch viêm phổi cấp tới các doanh nghiệp FDI hầu như chưa có. Điều này có thể làm ảnh hưởng trực tiếp tới mục tiêu xuất khẩu mà ngành đề ra cho năm 2020.

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một hợp phần then chốt trong các hợp phần của nền kinh tế quốc dân. Con số thống kê chính từ Chính phủ cho biết đến nay vốn đầu tư FDI tại Việt Nam đạt gần 350 tỷ USD, chiếm khoảng 20% trong GDP của cả nước.² Đầu tư FDI có vai trò quan trọng trong tạo nguồn thu ngân sách, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tạo kim ngạch xuất khẩu. Sự hiện diện của các dự án FDI tại quốc gia cũng được kỳ vọng góp phần nâng cao trình độ quản trị và công nghệ cho các doanh nghiệp nội địa thông qua sự giao thoa về trình độ quản lý, công nghệ, thông tin và tiếp cận thị trường giữa 2 khối này.

Sự lớn mạnh của ngành gỗ trong thập niên trở lại đây có vai trò quan trọng của các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI ngành càng tham gia mạnh mẽ vào mọi khâu của chuỗi cung, đặc biệt trong chế biến và xuất khẩu. Trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, sự tham gia của các doanh nghiệp khối FDI ngày càng lớn.

Ngành gỗ đang hướng trọng tâm của mình vào việc mở rộng kim ngạch xuất khẩu. Mục tiêu mà Chính phủ đặt ra cho ngành là kim ngạch đến 2025 phải đạt 20 tỷ USD. Hiện nay, kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Mở rộng kim ngạch xuất khẩu đòi hỏi nỗ lực không phải chỉ riêng khối doanh nghiệp nội địa mà còn bao gồm cố gắng của khối doanh nghiệp FDI.

Trong 2019 nhóm nghiên cứu của Forest Trends và các Hiệp hội gỗ đã hoàn thiện 2 báo cáo tập trung về chủ đề các doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ. Các báo cáo này nhấn mạnh vai trò quan trọng các doanh nghiệp FDI trong ngành trong việc tạo nguồn thu ngân sách, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Các báo cáo này cũng và chỉ ra một số tồn tại trong thực tế, bao gồm một số dấu hiệu về gian lận trong thương mại và đầu tư, và sự lỏng lẻo trong kết nối giữa khối doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa. Các báo cáo này nhấn mạnh ngành gỗ muốn đạt được mục tiêu về kim ngạch xuất khẩu cần phải tạo những kết nối giữa 2 khối này.

Báo cáo **Đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam 2019: Thực trạng và một số khía cạnh về chính sách** cập nhật tình hình 2019. Lần đầu tiên Báo cáo này ráp nối các hợp phần thông tin về các dự án FDI đầu tư mới, các lượt sáp nhập, mua bán cổ phần, hoạt động xuất và nhập khẩu của các doanh nghiệp trong khối FDI. Sự ráp nối các hợp phần thông tin này làm cho bức tranh đầu tư FDI trong ngành gỗ được rõ ràng hơn. Ngoài ra, các ráp nối các hợp phần thông tin còn giúp cho việc xác định một số rủi ro về gian lận thương mại trong đầu tư FDI và trong các hoạt động xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp khối FDI này.

Báo cáo bao gồm 6 phần, ngoài phần giới thiệu (phần 1) thì báo cáo gồm Phần 2 đưa ra một số thông tin chung về khối doanh nghiệp FDI trong ngành, tập trung vào các dự án FDI mới, mở rộng vốn, mua bán sáp nhập. Phần 3, phân tích các dự án đầu tư mới theo loại hình đầu tư, nguồn vốn đầu tư. Phần 4 tập trung vào các doanh nghiệp FDI xuất khẩu. Phần 5 tập trung vào nhập khẩu. Dựa trên cơ sở của các phần trên, Phần 6 của báo cáo là phần thảo luận.

Nguồn thông tin từ Báo cáo được tổng hợp từ dữ liệu đầu tư của Cục Đầu tư Nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Nguồn này cho phép xác định thực trạng của các dự án FDI theo quốc gia đầu tư, địa bàn nhận đầu tư, các dự án mới, các lượt mua bán sáp nhập... Bên cạnh đó Báo cáo sử dụng nguồn thông tin từ dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải Quan. Nguồn này cho phép xác định tình hình xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI.

Các thông tin trong Báo cáo này chỉ là các thông tin ban đầu. Để hiểu rõ về thực trạng và vai trò của khối này đòi hỏi cần có những nghiên cứu tiếp theo.

² <https://ndh.vn/thoi-su/bai-viet-cua-pho-thu-tuong-vuong-dinh-hue-ve-thu-hut-fdi-trong-thoi-ky-moi-1254517.html>

2. Những thông tin chung về khối doanh nghiệp FDI trong ngành

2.1. Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành gỗ

Theo con số thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài, tính đến hết 2019 tổng số doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành gỗ là 966, tăng 11,4% so với số doanh nghiệp FDI năm 2018. Tổng số vốn đầu tư đăng ký của các doanh nghiệp trong khối này đạt tới 6,3 tỉ USD tính đến hết 2019, tăng 13,2% so với tổng vốn đăng ký hết năm 2018..

Năm 2019, Đài Loan tiếp tục đứng đầu về lượng doanh nghiệp FDI với 220 doanh nghiệp và tổng vốn đăng ký là 1,067 tỉ USD, chiếm 17% trong tổng số vốn đăng ký của cả khối. Tiếp theo là Hồng Kông (58 dự án, 15,2% vốn đầu tư), Đảo quốc British Virgin (46 dự án, 14% vốn), Hàn Quốc (103 dự án, 10% vốn), Trung Quốc (217 dự án, 10% vốn) và Nhật Bản (83 dự án, 10%). Nguồn vốn đầu tư từ 5 quốc gia/vùng lãnh thổ này chiếm gần 78% tổng vốn đăng ký từ khối FDI đầu tư vào ngành.

Mặc dù đứng thứ 5 về tổng vốn đăng ký đầu tư, Trung Quốc đã vươn lên đứng thứ hai về lượng doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành gỗ Việt Nam. Bảng 1 chỉ ra số lượng các dự án và quy mô về vốn của các dự án FDI kể từ khi có dự án FDI đầu tiên đầu tư vào ngành tính đến hết 2018 và 2019.

Bảng 1. Các dự án FDI đầu tư vào ngành gỗ

Quốc gia	1989 - 2018			1989-2019		
	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký	Quy mô trung bình 1 dự án (triệu USD)	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký	Quy mô trung bình 1 dự án (triệu USD)
Đài Loan	216	1.061.311.282	4.9	220	1.067.510.282	4.9
Hồng Kông	43	801.859.570	18.6	58	951.957.563	16.4
British Virgin Islands	45	888.018.000	19.7	46	894.370.660	19.4
Hàn Quốc	96	399.412.301	4.2	103	650.075.301	6.3
Trung Quốc	161	448.316.883	2.8	217	651.417.808	3.0
Nhật Bản	79	619.133.597	7.8	83	641.403.821	7.7
Malaysia	28	217.235.020	7.8	30	225.735.020	7.5
Samoa	16	182.270.000	11.4	18	225.270.000	12.5
Singapore	33	162.812.545	4.9	35	166.312.545	4.8
Brunei Darussalam	10	146.650.000	14.7	10	146.650.000	14.7
Khác	140	608.047.099	4.3	146	640.491.956	4.4
Tổng	867	5.535.066.297	6.4	966	6.261.194.956	6.5

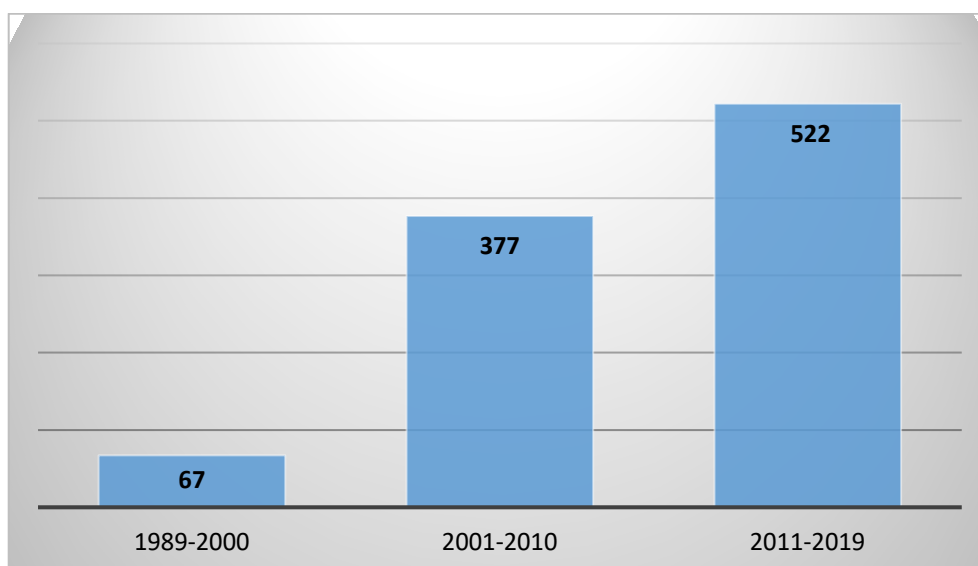
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Các doanh nghiệp FDI từ đảo quốc British Virgin, Hồng Kông, Brunei và Samoa là các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn nhất, còn lại phần lớn các dự án FDI của ngành gỗ có quy mô vốn đăng ký đầu tư tương đối nhỏ, trung bình khoảng 4-6 triệu USD/mỗi dự án.

2.2. Lượng doanh nghiệp FDI, quy mô vốn theo thời gian đầu tư

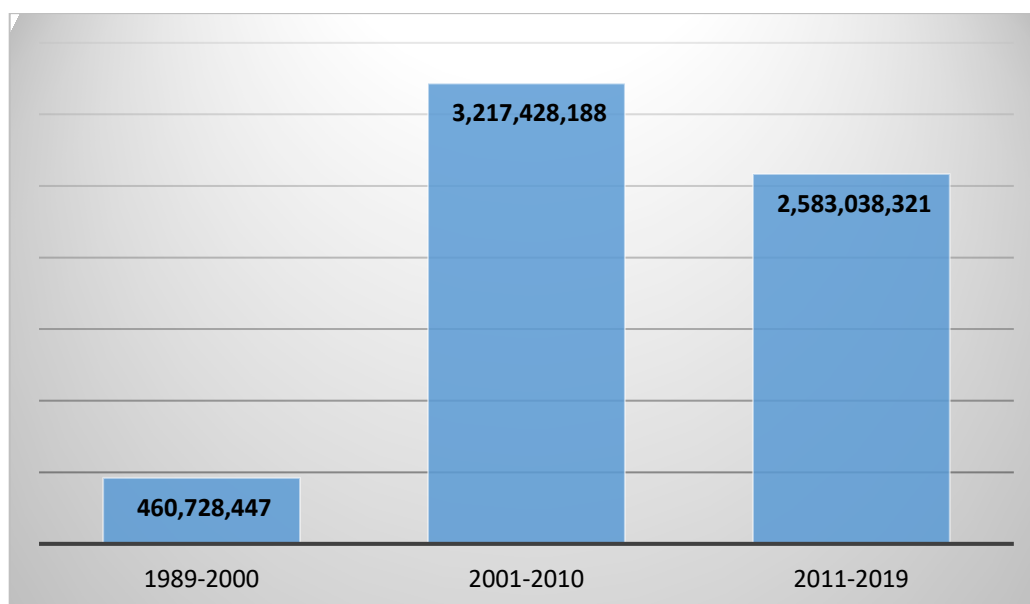
Hình 1, 2 chỉ ra sự thay đổi số lượng dự án và tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp FDI vào ngành công nghiệp gỗ trong các giai đoạn từ 1989 đến nay. Xu hướng đầu tư của khối doanh nghiệp này cho thấy tăng mạnh về lượng, nhưng giảm về tổng số vốn đăng ký trong giai đoạn 2011-2019. Trong bối cảnh ngành chế biến gỗ xuất khẩu tiếp tục mở rộng, xu hướng này cho thấy các doanh nghiệp nội địa đang chiếm dần thị phần từ các doanh nghiệp FDI.

Hình 1. Số lượng các doanh nghiệp FDI



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Hình 2. Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Quy mô vốn đầu tư bình quân của mỗi doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2011-2019 đã giảm nhiều so với quy mô trong 2001-2010. Cụ thể:

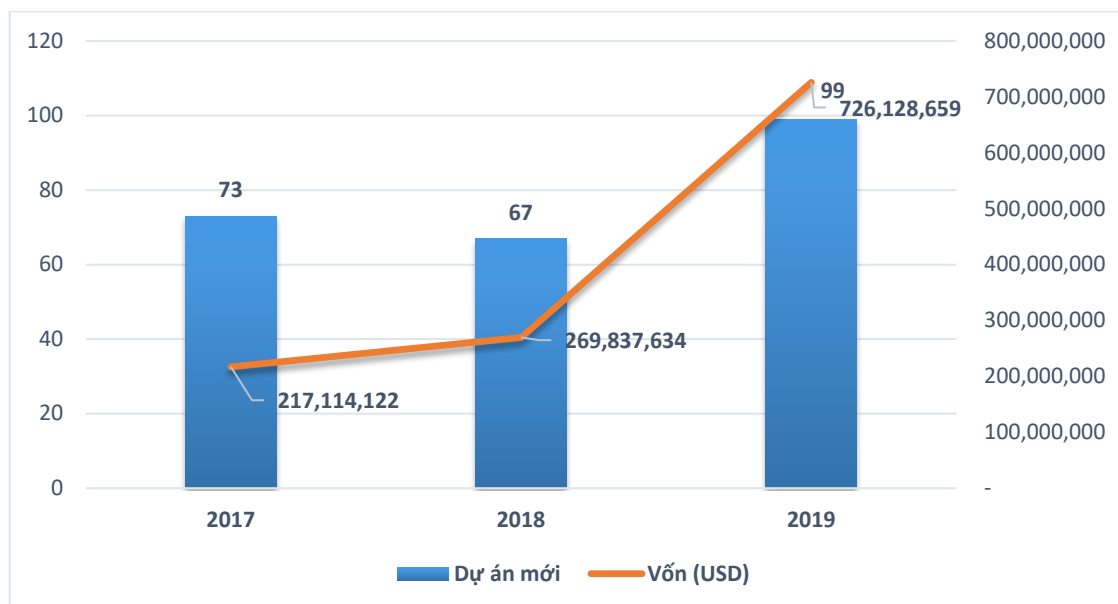
- Giai đoạn 1989-2000: 5,7 triệu USD/ mỗi dự án
- Giai đoạn 2001-2010: 7 triệu USD/ mỗi dự án
- Giai đoạn 2011-2019: 4,7 triệu USD/ mỗi dự án.

Quy mô vốn của mỗi dự án giảm trong khi số dự án đầu tư liên tục tăng. Điều này có thể do chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp thay đổi.

2.3. Các dự án FDI mới trong năm 2019

Năm 2019 ngành gỗ đón nhận 99 dự án FDI mới với tổng lượng vốn đăng ký trên 726 triệu USD. Các dự án FDI đầu tư vào ngành tăng nhanh, cả về lượng và giá trị kim ngạch (Hình 3).

Hình 3. Số dự án mới và vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI



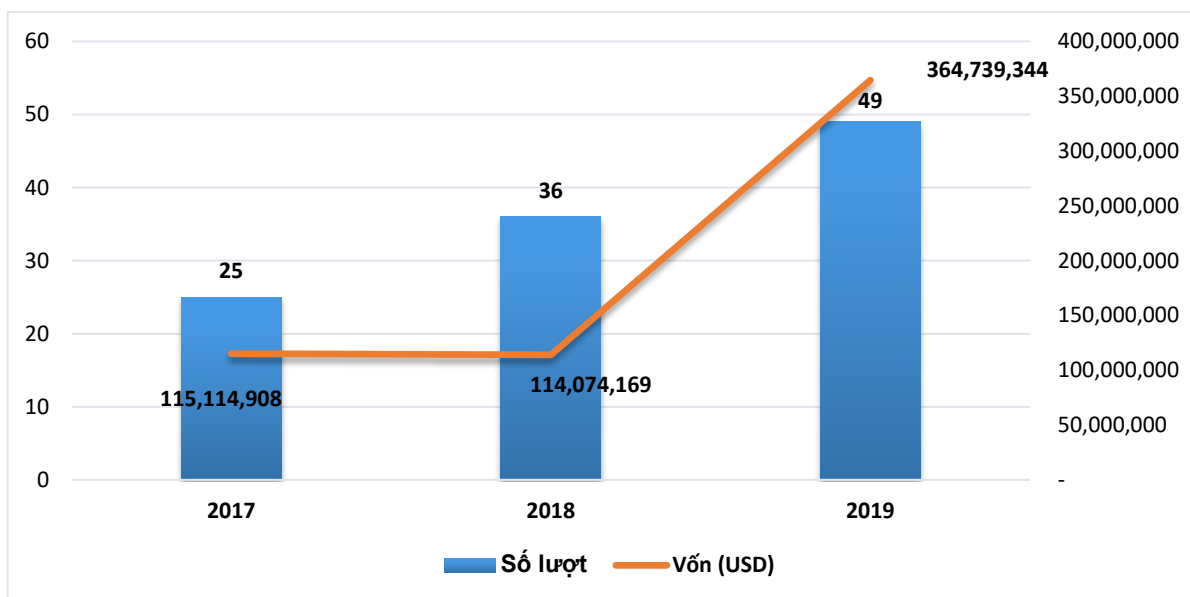
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Số dự án mới năm 2019 tăng gần 1,5 lần so với số dự án năm 2018. Vốn đăng ký mới tăng 2,7 lần. Điều này cho thấy sức hút FDI của ngành gỗ trong năm 2019 rất lớn.

2.4. Các dự án FDI mở rộng vốn

Năm 2019 có 49 lượt xin mở rộng vốn, với tổng số vốn đăng ký mở rộng đạt trên 364,7 triệu USD. Các con số này tăng nhanh từ 36 dự án và 114 triệu USD của năm 2018 (Hình 4).

Hình 4. Số dự án tăng vốn đầu tư của doanh nghiệp FDI

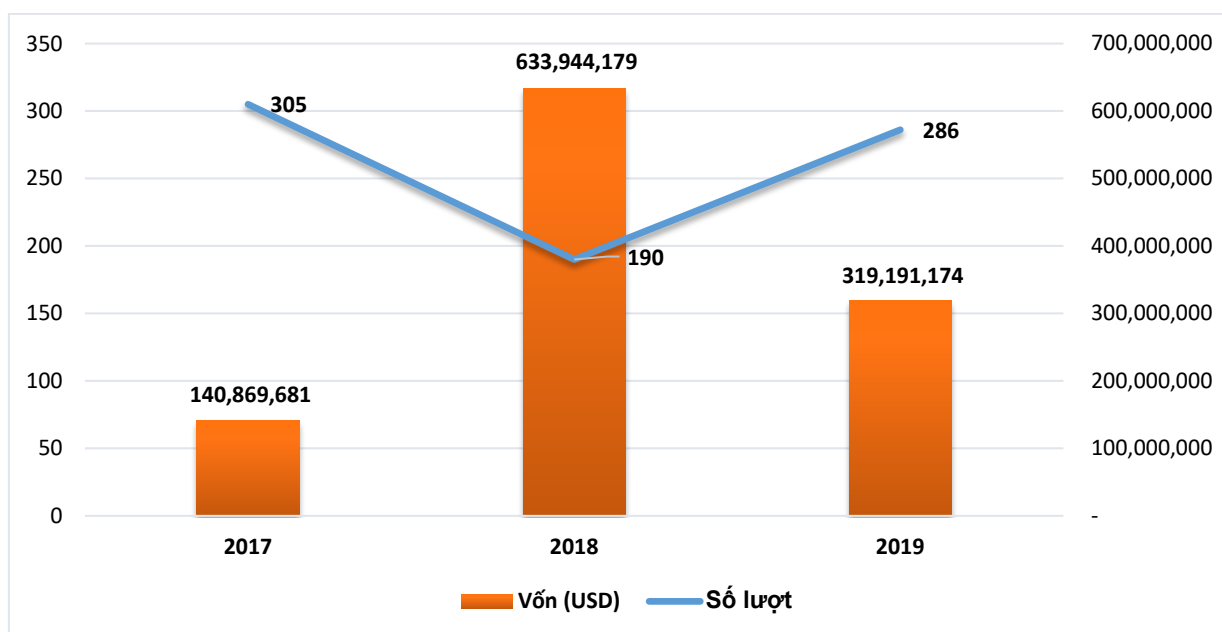


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

2.5. Các dự án mua bán sáp nhập

Hình 5 chỉ ra sự thay đổi trong các dự án mua bán sáp nhập trong khối doanh nghiệp FDI của ngành gỗ. Trong năm 2019 số lượt các dự án sáp nhập đạt 286, tăng nhanh từ con số 190 lượt của năm 2018. Tuy nhiên, giá trị của các lượt mua bán sáp nhập năm 2019 chỉ đạt gần 319,2 triệu USD, tương đương 50% kim ngạch của năm 2018.

Hình 5. Thay đổi của các dự án mua bán sáp nhập tính đến 2019.



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

2.6. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI

Năm 2019 có 663 doanh nghiệp FDI trực tiếp tham gia xuất khẩu, chiếm gần 15% trong tổng số 4.464 doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp FDI và nội địa, tham gia trực tiếp vào khâu này. Lượng doanh nghiệp FDI tham gia vào xuất khẩu tăng 26% so với 2018.

Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trong năm 2019 đạt 4,95 tỷ USD, tăng 25% so với kim ngạch mà nhóm này đạt được năm 2018, chiếm 48% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành (10,3 tỷ USD). Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp nội địa (chiếm 52% trong tổng kim ngạch xuất khẩu) lớn hơn các doanh nghiệp FDI, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch của các doanh nghiệp FDI năm 2019 lại lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp nội địa (25% của nhóm FDI so với 19% của nhóm nội địa).

2.7. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu

Năm 2019 các doanh nghiệp FDI nhập khẩu một lượng lớn các mặt hàng gỗ vào Việt Nam, với kim ngạch gần 820 triệu USD, chiếm 32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả 2 nhóm doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Các mặt hàng có giá trị kim ngạch nhập khẩu lớn chủ yếu là các mặt hàng nhóm gỗ nguyên liệu, đặc biệt là gỗ xẻ, gỗ ghép và các loại ván.

Nhìn chung, lượng và giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ, bao gồm cả các mặt hàng nêu trên của nhóm doanh nghiệp FDI đều nhỏ so với lượng và kim ngạch nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp nội địa. Tuy nhiên có 2 nhóm mặt hàng, bao gồm (i) ván dăm và (ii) gỗ dán, gỗ ghép nhóm doanh nghiệp FDI nhập khẩu nhiều hơn các doanh nghiệp nội địa (ván dăm: 54,4 triệu USD từ các doanh nghiệp FDI so với 25 triệu USD của các doanh nghiệp nội địa; gỗ dán, gỗ ghép: 133 triệu USD từ các doanh nghiệp FDI, 80,5 triệu USD của các doanh nghiệp nội địa).

Trung Quốc là quốc gia đứng đầu trong danh sách các quốc gia cung các mặt hàng gỗ cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Năm 2019, các doanh nghiệp FDI ngành gỗ nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc với giá trị nhập khẩu đạt trên 316,1 triệu USD, chiếm 39% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI từ tất cả các nguồn nhập.

Các doanh nghiệp FDI Trung Quốc dẫn đầu trong nhóm các doanh nghiệp FDI về kim ngạch nhập khẩu. Trong năm 2019, các doanh nghiệp từ quốc gia này nhập khẩu các mặt hàng gỗ trị giá trên 156 triệu USD, chiếm 19% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp nhóm FDI. Tiếp đến là các doanh nghiệp Đài Loan (128,2 triệu USD, 16% trong kim ngạch nhập khẩu nhóm FDI), British Virgin Islands (124,3 triệu USD, 15%) và Malaysia (69,5 triệu USD, 8%).

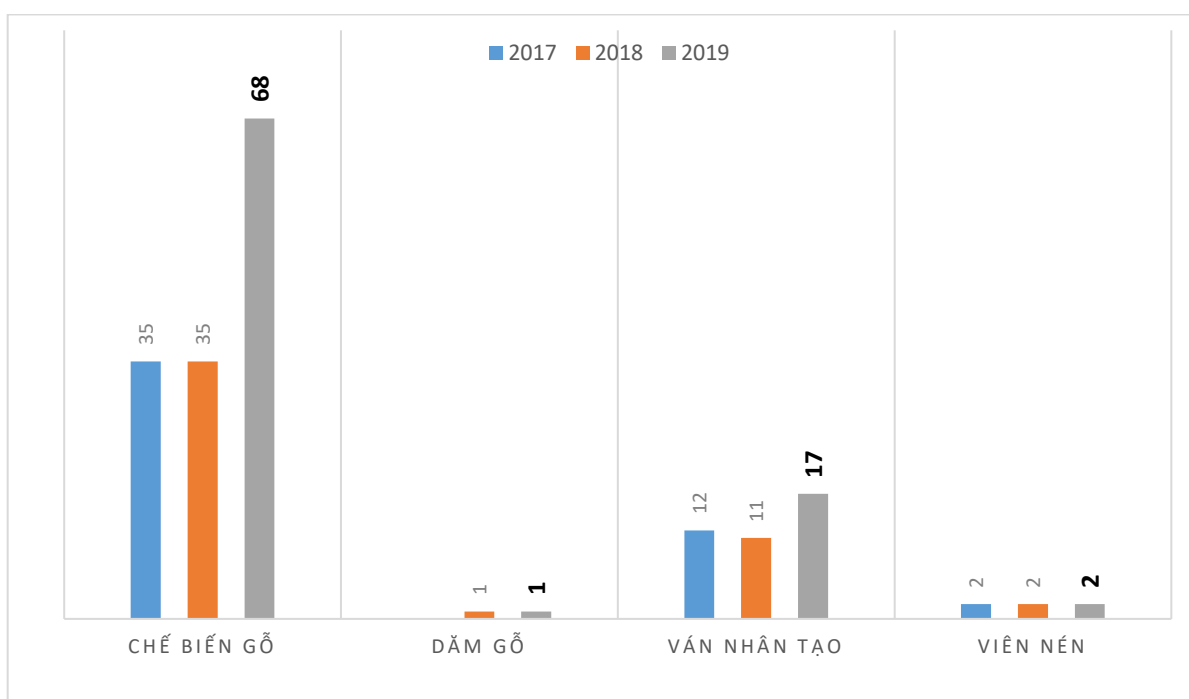
3. Các dự án FDI mới trong ngành gỗ

3.1. Các dự án FDI phân theo loại hình đầu tư

Năm 2019 ngành gỗ có 99 dự án đầu tư mới, với tổng số vốn đăng ký trên 726 triệu USD. Các dự án chủ yếu đầu tư vào mảng chế biến gỗ và sản xuất ván, với các dự án thuộc 2 mảng này chiếm 86% trong tổng số các dự án. Vốn đăng ký của các dự án FDI mới hoạt động trong 2 mảng này chiếm 92% trong tổng số vốn đăng ký của tất cả các dự án FDI đầu tư vào ngành trong năm. Cụ thể, năm 2019 có 68 dự án tập trung vào chế biến gỗ (chiếm 69% trong tổng dự án), 17 dự án sản xuất ván (17%). So với năm 2018 số dự án FDI đăng ký mới hoạt động trong 2 mảng này lần lượt tăng 1,9 lần và 1,5 lần. Số vốn đăng ký của các dự án FDI đầu tư vào mảng chế biến gỗ và mảng sản xuất ván lần lượt là 404,1 triệu USD (55,7% trong tổng vốn đăng ký năm 2019) và 264,3 triệu USD (36,4%), tăng lần lượt là 2,5 lần và 6,2 lần so với vốn đăng ký của của các dự án FDI của 2 mảng này năm 2018.

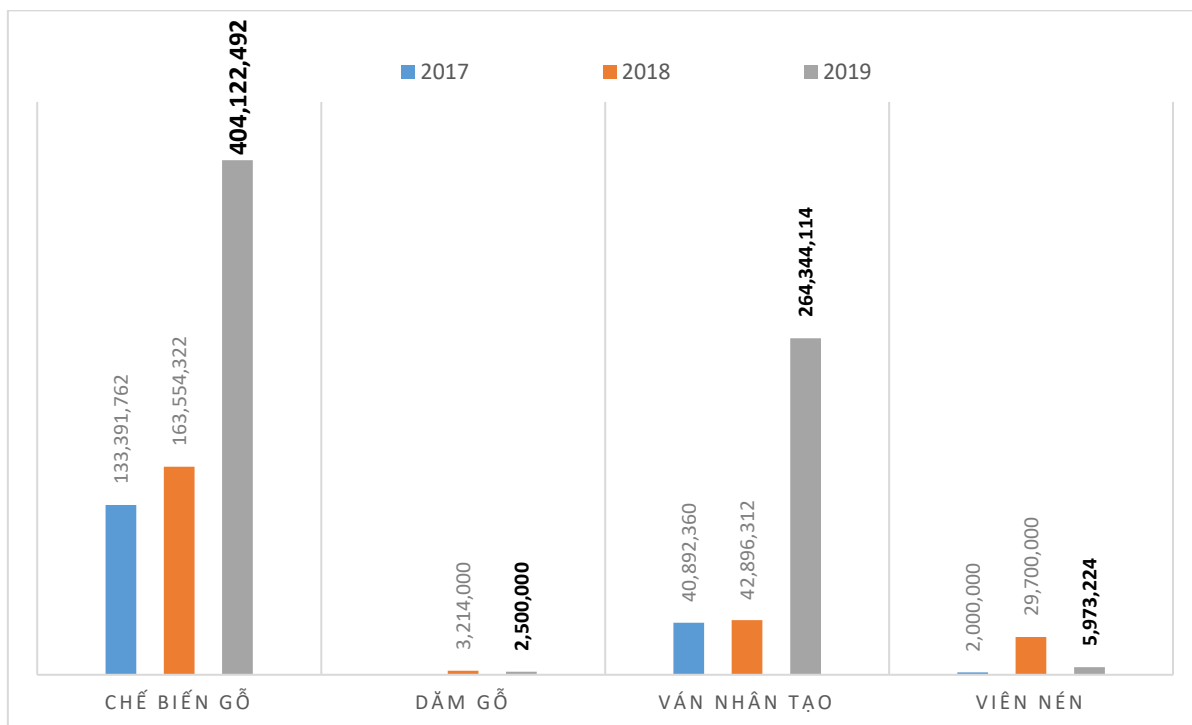
Hình 6 và 7 chỉ ra những thay đổi của số lượng dự án đầu tư mới và vốn đầu tư của doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực của ngành gỗ.

Hình 6. Số lượng các dự án FDI chia theo loại hình hoạt động



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

Hình 7. Tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI chia theo loại hình hoạt động



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

Năm 2019, vốn đầu tư mới từ khối FDI vào lĩnh vực sản xuất ván nhân tạo (ván bóc, ván sợi, ván dăm và gỗ dán) có mức vốn đăng ký trung bình tăng gấp 4 lần, từ 3,8 triệu USD/dự án năm 2018 lên 15,5 triệu USD /dự án.

Lý do mức vốn đăng ký trung bình của mỗi dự án tăng vọt là bởi có sự xuất hiện của một dự án mới từ Hàn Quốc tập trung vào sản xuất ván, với vốn đăng ký đầu tư lên tới 163,2 triệu USD.

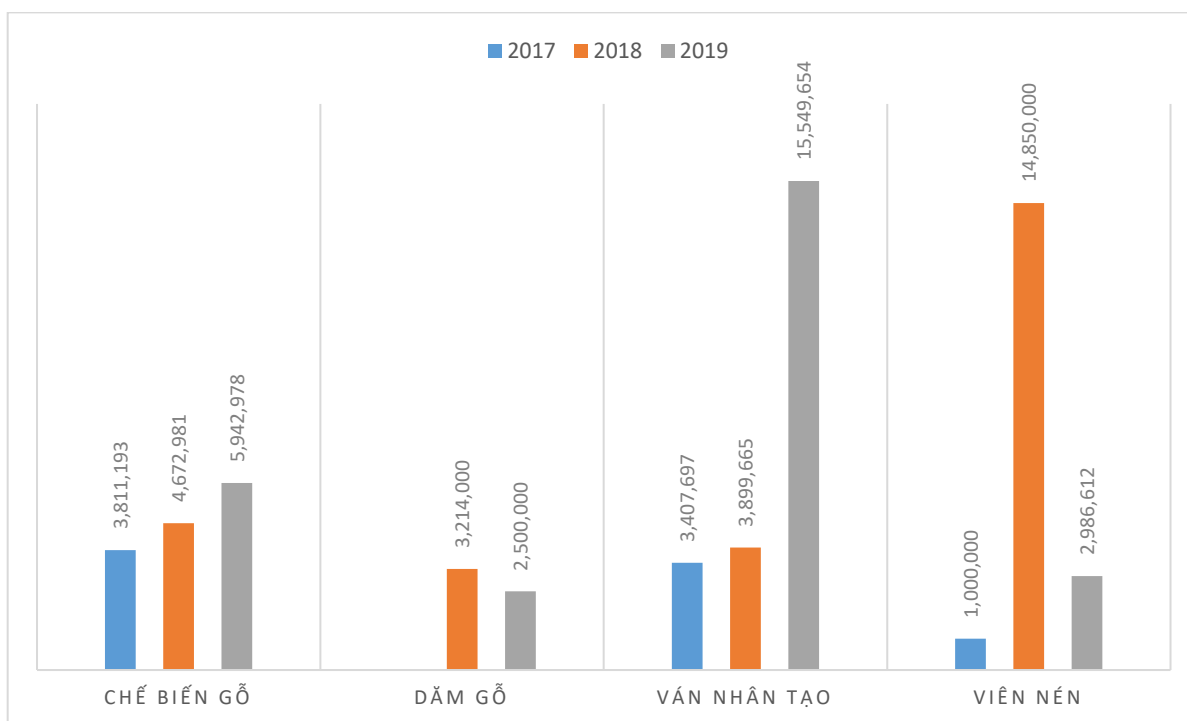
Nếu tách riêng dự án này ra khỏi nhóm các doanh nghiệp FDI đầu tư vào sản xuất ván, quy mô vốn đầu tư của mỗi dự án so với năm 2018 không tăng.

Các dự án FDI mảng chế biến gỗ cũng có quy mô vốn tăng, từ 4,6 triệu USD/ dự án năm 2018 lên gần 6 triệu USD/dự án năm 2019. Lý do các dự án tăng quy mô vốn đăng ký là bởi ngành có 3 dự án mới đầu tư vào mảng này, với vốn đăng ký mỗi dự án trên 50 triệu USD.

Bình quân mỗi năm ngành gỗ nhận được 2 dự án đầu tư vào sản xuất viên nén. Tuy nhiên, quy mô các dự án đầu tư giảm mạnh trong năm 2019, với tổng vốn đăng ký của 2 dự án chỉ đạt chưa tới 6 triệu USD, từ con số gần 30 triệu USD của năm 2018.

Hình 8 chỉ ra quy mô vốn đăng ký trung bình của mỗi dự án

Hình 8. Vốn đăng ký đầu tư trung bình của các doanh nghiệp FDI chia theo loại hình hoạt động



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

Phụ lục 3 chỉ ra các quốc gia có vốn đăng ký đầu tư FDI lớn theo lĩnh vực hoạt động.

3.2. Các dự án FDI theo nguồn đầu tư

Trên 15 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào ngành gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, chủ yếu các dự án đầu tư vào ngành có nguồn vốn từ các nước Châu Á.

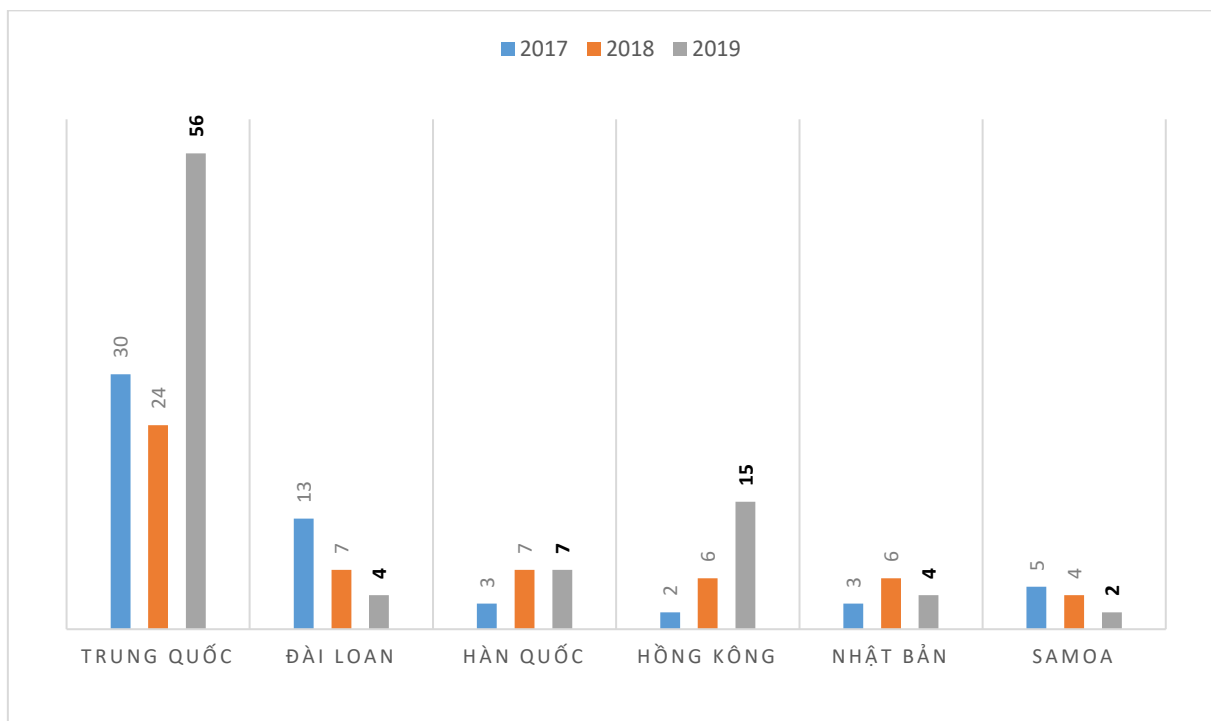
So sánh số dự án mới, tổng vốn đăng ký đầu tư và quy mô vốn của mỗi dự án trong nhóm các quốc gia có nhiều các dự án đầu tư vào ngành giai đoạn 2018 và 2019 cho thấy:

- Trung Quốc: Số dự án năm 2019 là 56, tăng 2,3 lần so với số dự án năm 2018. Vốn đăng ký 2019 đạt 203 triệu USD tăng 3,4 lần so với quy mô vốn 2018.
- Đài Loan: Số dự án năm 2019 chỉ còn 4 dự án, giảm 43% so với 2018. Vốn đầu tư đạt 6,1 triệu, giảm 77% so với 2018.
- Hàn Quốc: Số dự án năm 2019 là 7, tương đương con số của năm 2018. Vốn đăng ký 2019 đạt 250,7 triệu, tăng 5,9 lần so với 2018. Lý do vốn tăng mạnh là bởi có sự hiện diện của 1 dự án mới đầu tư vào sản xuất ván, với nguồn vốn đăng ký 163,2 triệu USD.
- Hồng Kông: 15 dự án mới năm 2019, tăng 2,5 lần so với 2018. Vốn đầu tư đăng ký 150 triệu USD, tăng 3,5 lần so với 2018.

Năm 2019, số dự án FDI từ Nhật Bản và Samoa giảm nhưng vốn đăng ký đầu tư tăng.

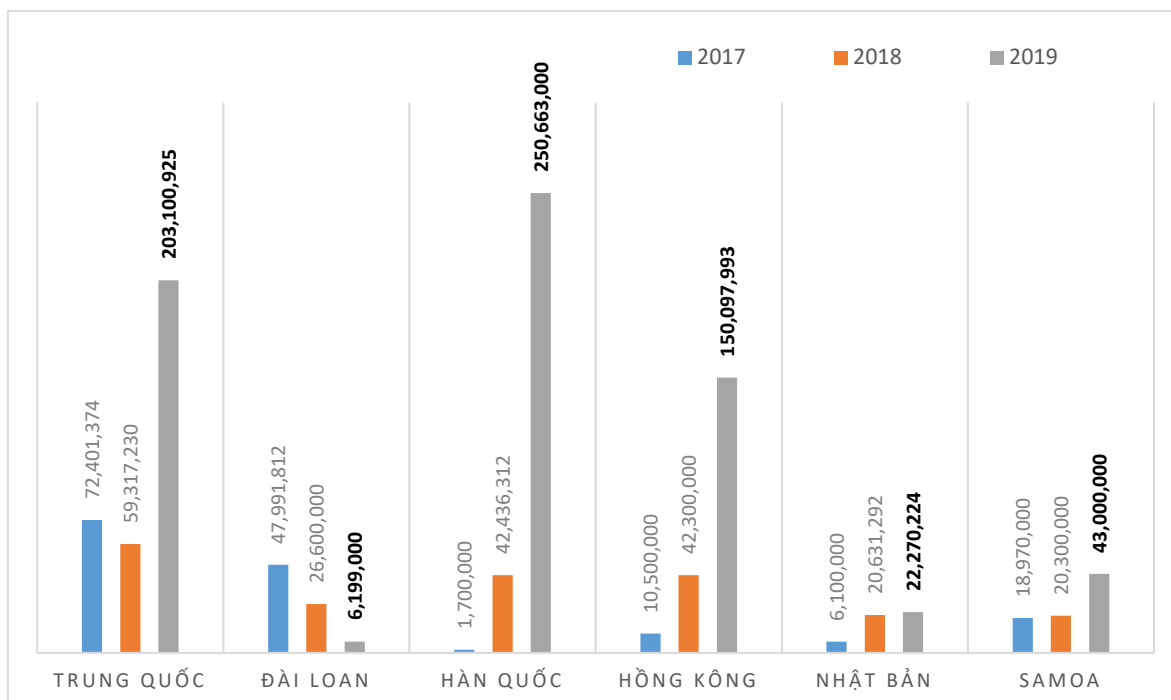
Hình 9, 10 chỉ ra sự thay đổi số dự án mới và tổng vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2017-2019.

Hình 9. Số dự án mới của doanh nghiệp FDI theo quốc gia



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

Hình 10. Tổng số vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI theo quốc gia



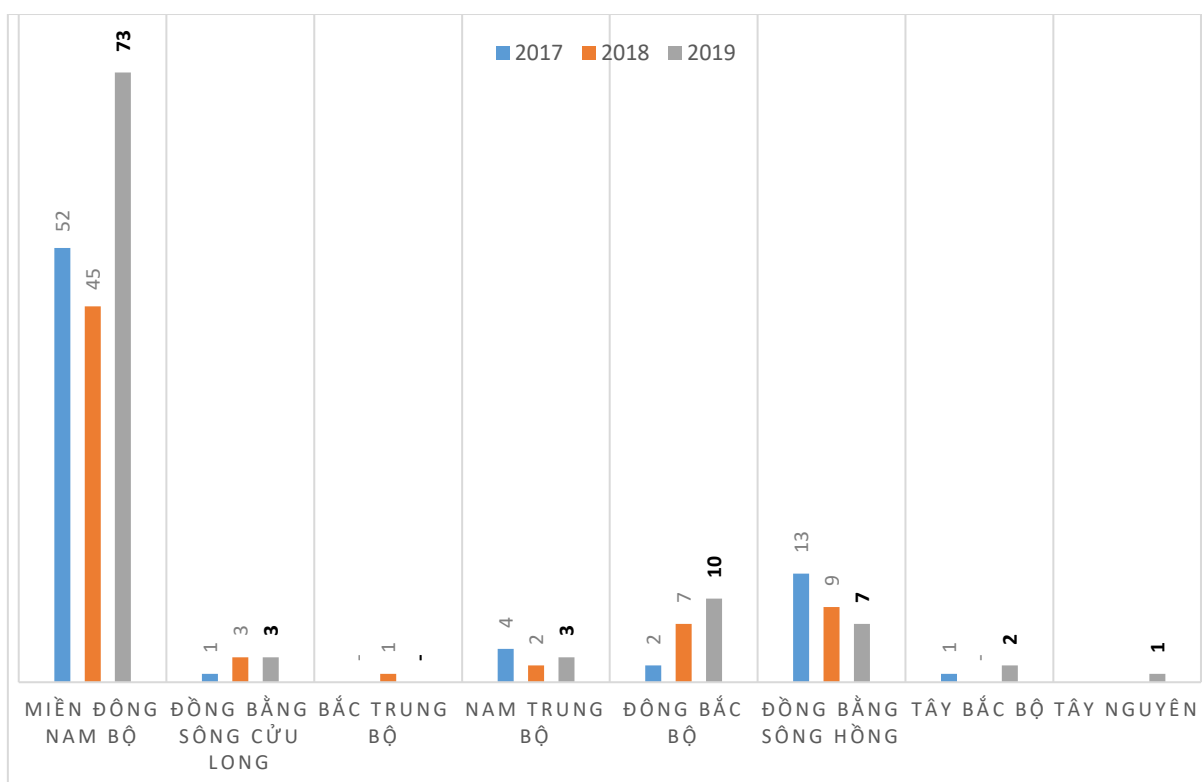
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

Phụ lục 4 liệt kê chi tiết số dự án và vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia.

3.3. Doanh nghiệp FDI chia theo địa phương

Năm 2019 số tỉnh nhận được các dự án FDI là 23, cao hơn con số 17 tỉnh năm 2018. Khoảng 74% số dự án FDI của cả năm 2019 tập trung vào vùng Đông Nam Bộ, chủ yếu tại 2 tỉnh là Bình Dương (48 dự án, tương đương gần 48% trong tổng số dự án) và Bình Phước (14 dự án, 14%). Vốn FDI của các dự án đầu tư vào ngành gỗ tại 2 tỉnh này lần lượt là 30% và 12% trong tổng số vốn đăng ký của tất cả các dự án FDI đầu tư vào ngành trong năm 2019. Hình 11 chỉ ra số dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ năm 2019.

Hình 11. Các dự án FDI mới đầu tư vào ngành gỗ 2017-2019



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

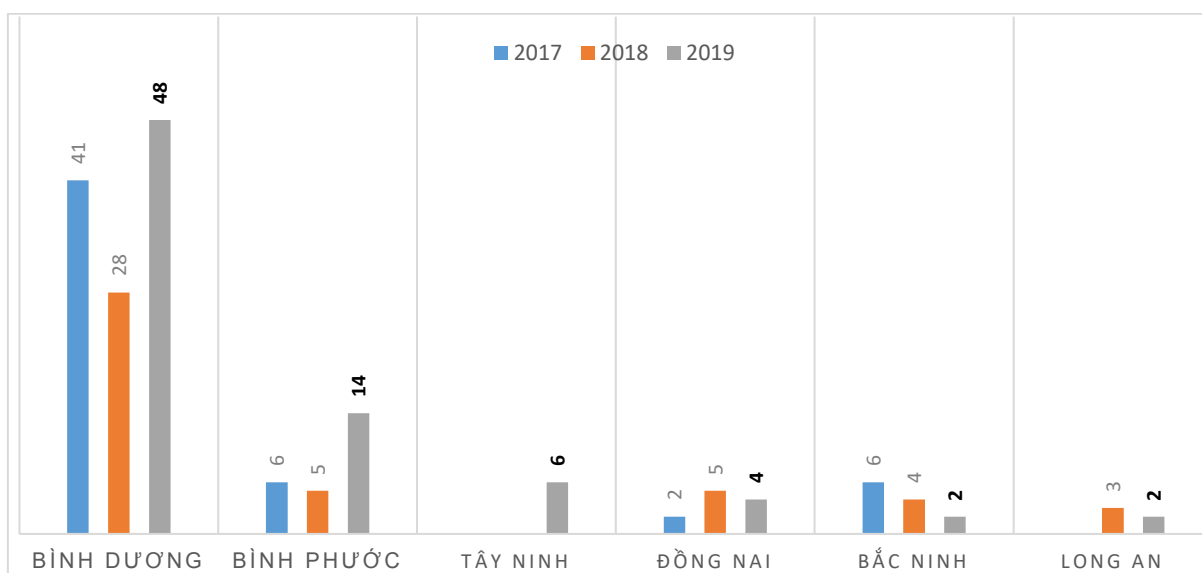
Các vùng nhận được nhiều vốn FDI là đông Bắc bộ, đồng bằng Sông Hồng, đồng bằng Sông Cửu Long và nam Trung bộ, tây Bắc bộ và Tây Nguyên. Mặc dù Tây Nguyên có diện tích rừng lớn nhất cả nước, nhưng ngành công nghiệp chế biến gỗ hầu như không phát triển trong những năm gần đây. Một phần khu vực này thiếu sự đầu tư của doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh Bình Dương và Bình Phước, các tỉnh nhận được nhiều nguồn vốn FDI trong ngành gỗ bao gồm:

- Tây Ninh: 6 dự án mới với số vốn đăng ký đầu tư 35,5 triệu USD.
- Đồng Nai: 4 dự án mới, vốn đăng ký 80,5 triệu USD.

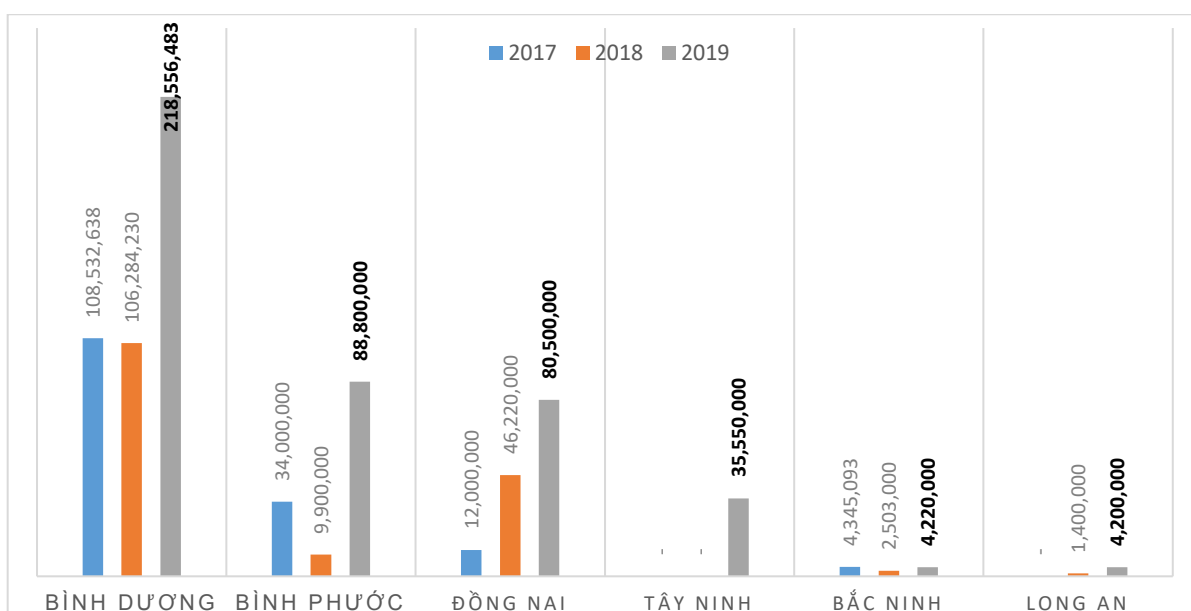
Hình 11, 12 chỉ ra sự thay đổi về số dự án mới và vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI trong 3 năm gần đây.

Hình 11. Số dự án mới của doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ tại một số địa phương



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

Hình 12. Số vốn đăng ký đầu tư của doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ tại một số địa phương



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài.

4. Tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI

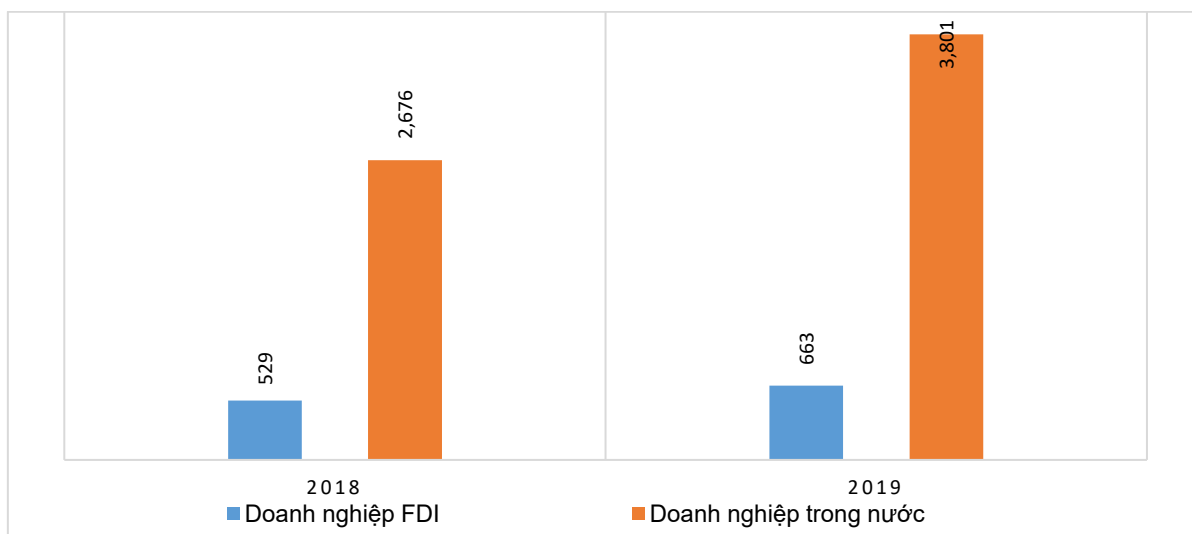
4.1. Một số nét chung

Năm 2019 có 663 doanh nghiệp FDI trực tiếp tham gia xuất khẩu, tăng 26% so với con số doanh nghiệp FDI xuất khẩu trong năm 2018. Các doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu năm 2019 chiếm 14,9% trong tổng số doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Trong cùng năm, kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp này FDI đạt 4,95 tỷ USD, tăng 25% so với kim ngạch xuất khẩu của năm 2018, tương đương với gần 48% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành năm 2019 (10,3 tỷ USD).

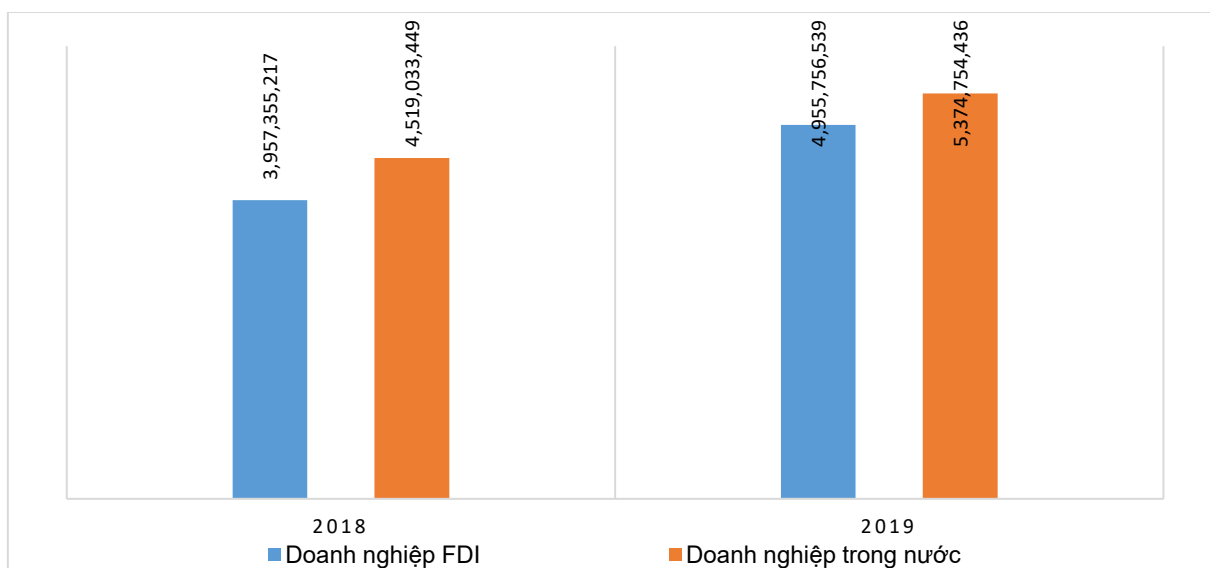
Số doanh nghiệp trong nước tham gia xuất khẩu là 3.801 chiếm khoảng 85% trong tổng số doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất khẩu. Tuy số doanh nghiệp trong nước trực tiếp tham gia vào xuất khẩu cũng tăng nhanh 43% về số lượng, mức tăng giá trị xuất khẩu thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của nhóm FDI, đạt khoảng 19% so với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu nhóm doanh nghiệp nội địa đạt 5,37 tỉ USD, chiếm 52% trong tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ.

Hình 13 và 14 cho thấy sự thay đổi về lượng giá giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong ngành gỗ trong hai năm qua.

Hình 13. Số Lượng doanh nghiệp xuất khẩu ngành gỗ (Doanh nghiệp)



Hình 14. Giá trị kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ (USD)



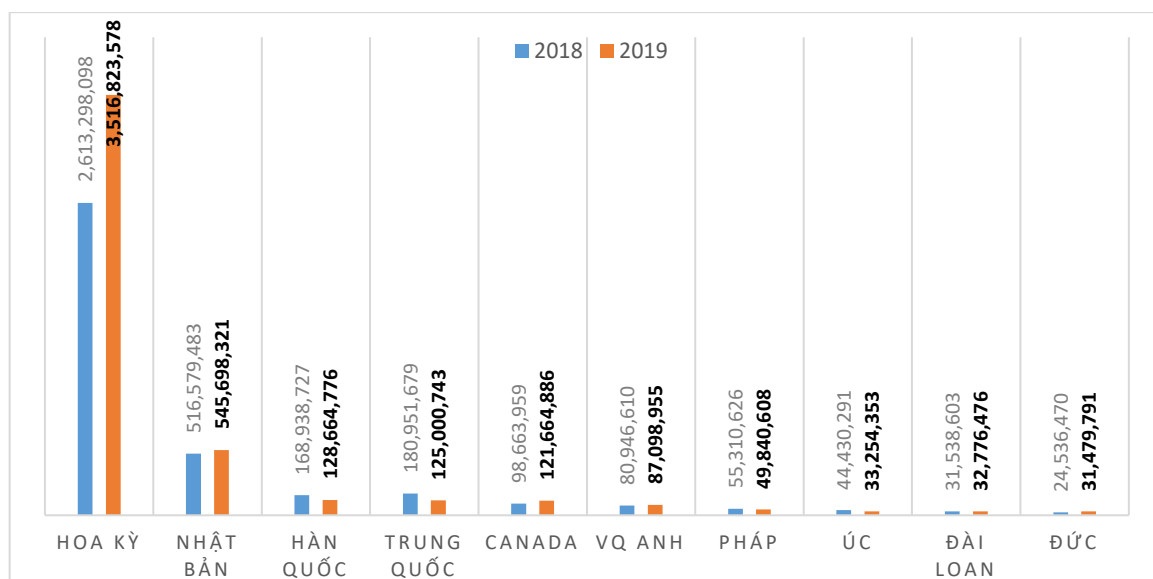
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

4.2. Xuất khẩu chính của doanh nghiệp FDI theo nguồn đầu tư

Trong 2019 có 9 quốc gia có doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành gỗ Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu từ 100 triệu USD trở lên. Đứng đầu danh sách này là Đài Loan, British Virgin Islands, Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản và Singapore. Mặc dù có kim ngạch xuất khẩu năm 2019 rất lớn, các doanh nghiệp FDI của các quốc gia như Đài Loan (gần 863 triệu USD), British Virgin Islands (859 triệu USD) có tốc độ mở rộng kim ngạch nhỏ hơn tốc độ mở rộng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc (kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp Trung Quốc đạt gần 702,6 triệu USD năm

2019, tăng 61% so với kim ngạch 2018) và các doanh nghiệp Hồng Kông (168,3 triệu USD, tăng 23%) và đặc biệt là các doanh nghiệp của Singapore (228,3 triệu USD, tăng 135%). Hình 15 trình bày các thị trường xuất khẩu chính của doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam.

Hình 15. Các thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI có kim ngạch trên 30 triệu USD



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Bảng 2 chỉ ra danh sách các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI lớn và thay đổi kim ngạch năm 2018-2019. Số liệu tại bảng cho thấy các doanh nghiệp FDI Đài Loan, British Virgin Islands, Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản và Samoa có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch lớn nhất thuộc về các doanh nghiệp FDI của Singapore (kim ngạch 2019 tăng 135% so với 2018). Đứng ngay sau các doanh nghiệp FDI của Singapore về tốc độ tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu là các doanh nghiệp FDI Trung Quốc (tăng 61%) British Virgin (27%), Hồng Kông (23%).

Bảng 2. Các doanh nghiệp FDI có kim ngạch xuất khẩu năm 2018 lớn theo nước đầu tư

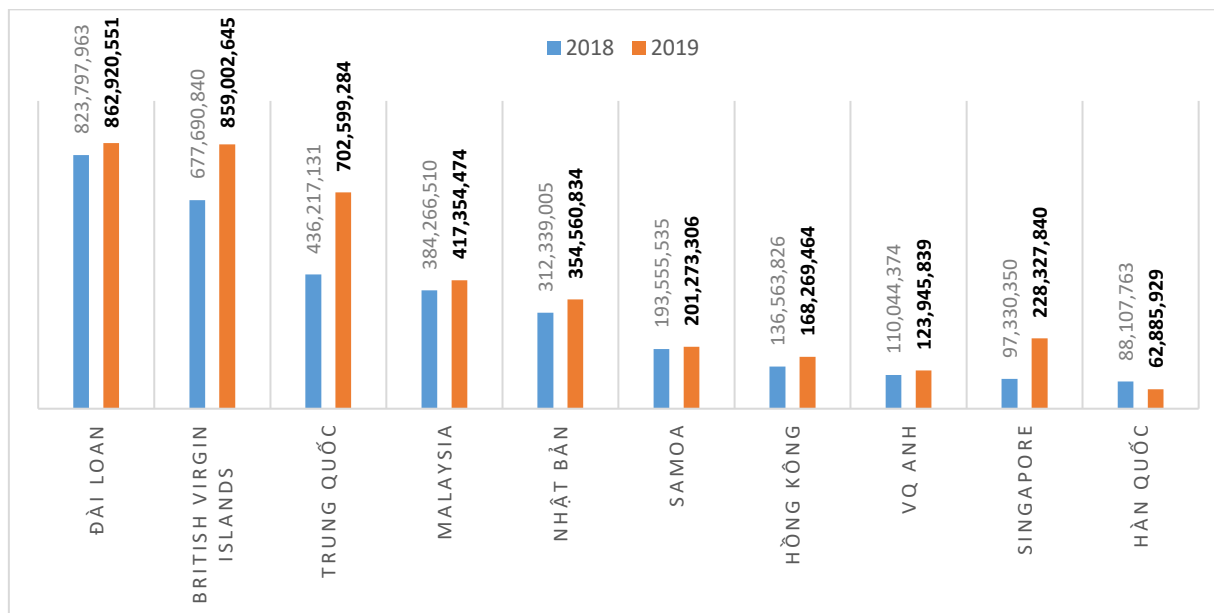
Quốc gia đầu tư	Giá trị kim ngạch xuất khẩu (USD)		Tỷ trọng trong kim xuất khẩu khối FDI năm 2019	Tăng giảm về kim ngạch 2019/2018 (%)
	2018	2019		
Đài Loan	823.797.963	862.920.551	17%	5%
British Virgin Islands	677.690.840	859.002.645	17%	27%
Trung Quốc	436.217.131	702.599.284	14%	61%
Malaysia	384.266.510	417.354.474	8%	9%
Nhật Bản	312.339.005	354.560.834	7%	14%
Samoa	193.555.535	201.273.306	4%	4%
Hồng Kông	136.563.826	168.269.464	3%	23%
VQ Anh	110.044.374	123.945.839	3%	13%
Singapore	97.330.350	228.327.840	5%	135%
Hàn Quốc	88.107.763	62.885.929	1%	-29%
Nước khác	697.441.920	974.616.373	20%	40%
Tổng	3.957.355.217	4.955.756.539	100%	

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc giảm mạnh so với năm 2018, với kim ngạch năm 2019 giảm 29% so với 2018.

Hình 16 chỉ ra thay đổi về giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2018-2019.

Hình 16. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ theo quốc gia



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

4.3. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu theo địa phương

Bảng 3 liệt kê danh sách các địa phương có kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của khối doanh nghiệp FDI.

Trong các địa phương có các doanh nghiệp FDI trực tiếp tham gia xuất khẩu, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và Vĩnh Phúc là 4 tỉnh có kim ngạch xuất khẩu từ các doanh nghiệp FDI đạt trên 100 triệu USD mỗi tỉnh. Năm 2019, kim ngạch từ 4 tỉnh này đạt trên 4,3 tỷ USD, chiếm 87% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI, tương đương 42% trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ cả nhóm FDI và nhóm doanh nghiệp nội địa trong cả năm. Chỉ riêng kim ngạch từ các doanh nghiệp FDI từ Bình Dương đạt trên 3,1 tỷ USD, tương đương 63% kim ngạch của tất cả các doanh nghiệp FDI trong cả nước, hay 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành.

Bảng 3. Các địa phương có kim ngạch xuất khẩu từ khối doanh nghiệp FDI ngành gỗ trên 30 triệu USD

Địa phương	Số doanh nghiệp 2018	Giá trị kim ngạch xuất khẩu 2018	Số doanh nghiệp 2019	Giá trị kim ngạch xuất khẩu 2019	Tăng giảm % 2019/2018	Tỷ trọng % 2019 / Tổng kim ngạch xuất khẩu cả ngành
Bình Dương	272	2.322.458.889	345	3.117.002.599	34%	68%
Đồng Nai	68	677.174.339	70	750.083.267	11%	53%
TP. Hồ Chí Minh	64	221.387.776	77	257.905.158	16%	25%
Vĩnh Phúc	5	198.209.790	7	186.515.244	-6%	97%
Quảng Ninh	1	84.305.887	2	89.782.516	6%	44%
Hải Phòng	12	38.567.222	12	65.979.332	71%	81%
Long An	16	58.843.967	14	60.768.024	3%	46%

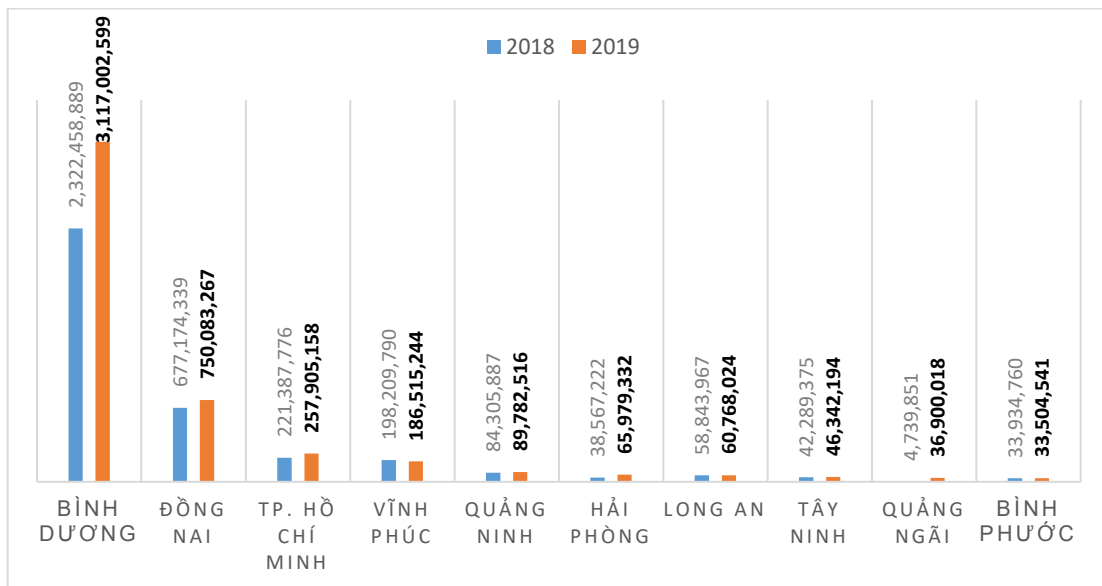
Tây Ninh	9	42.289.375	7	46.342.194	10%	56%
Quảng Ngãi	2	4.739.851	3	36.900.018	679%	13%
Bình Phước	7	33.934.760	8	33.504.541	-1%	36%
Khác	73	275.443.360	118	310.973.647	13%	
Tổng cộng	529	3.957.355.217	663	4.955.756.539		

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Bình Dương là tỉnh có số dự án và giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đứng đầu Việt Nam (345 doanh nghiệp FDI và 3,1 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu năm 2019). Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI của tỉnh này tăng 34% so với giá trị năm 2018.

Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh và Vĩnh Phúc cũng là các tỉnh có kim ngạch xuất khẩu từ khối FDI lớn. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI thuộc 3 tỉnh này chưa bằng 50% kim ngạch của các doanh nghiệp FDI thuộc Bình Dương. Hình 17 chỉ ra sự thay đổi kim ngạch của các doanh nghiệp FDI tại một số tỉnh thành trong hai năm 2018 – 2019.

Hình 17. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI tại một số địa phương



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

4.4. Các doanh nghiệp FDI theo thị trường xuất khẩu

Năm 2019 các doanh nghiệp FDI xuất khẩu sản phẩm tới nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong số này, có 7 thị trường có kim ngạch xuất khẩu đạt từ 50 triệu USD trở lên, trong đó chỉ có 5 thị trường đạt trên 100 triệu USD. Mỹ là thị trường lớn nhất, với kim ngạch đạt 3,5 tỷ USD năm 2019, tiếp đến là Nhật Bản (545,7 triệu), Hàn Quốc (128,7 triệu), Trung Quốc (125 triệu) và Canada (121,7 triệu).

Năm 2019, trong các thị trường có kim ngạch lớn, tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ Việt Nam mạnh nhất ở thị trường Mỹ (tăng 35% so với kim ngạch năm 2018) và Canada (23%). Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI sang thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc giảm, ở các mức tương ứng là 24% và 31%.

Bảng 4. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ Việt Nam theo thị trường (USD)

Stt	Thị trường xuất khẩu	2018	2019	Thay đổi kim ngạch (%)
1	Hoa Kỳ	2.613.298.098	3.516.823.578	35%
2	Nhật Bản	516.579.483	545.698.321	6%
3	Hàn Quốc	168.938.727	128.664.776	-24%
4	Trung Quốc	180.951.679	125.000.743	-31%
5	Canada	98.663.959	121.664.886	23%
6	VQ Anh	80.946.610	87.098.955	8%
7	Pháp	55.310.626	49.840.608	-10%
8	Úc	44.430.291	33.254.353	-25%
9	Đài Loan	31.538.603	32.776.476	4%
10	Đức	24.536.470	31.479.791	28%
11	Ả Rập Xê út	19.062.339	28.742.355	51%
12	Hà Lan	19.406.637	21.289.915	10%
13	Ý	11.074.098	16.233.495	47%
14	Tây Ban Nha	12.318.118	15.710.628	28%
15	TVQ Ả Rập TN	17.905.578	15.326.444	-14%
16	Mexico	11.227.675	13.697.245	22%
17	Thụy Điển	12.509.601	11.914.878	-5%
18	Chile	9.533.091	11.066.081	16%
19	Bỉ	7.941.017	10.520.254	32%
20	Ấn Độ	12.241.908	10.033.868	-18%
21	Thị trường khác	8.940.612	128.918.889	
Tổng		3.957.355.217	4.955.756.539	25%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

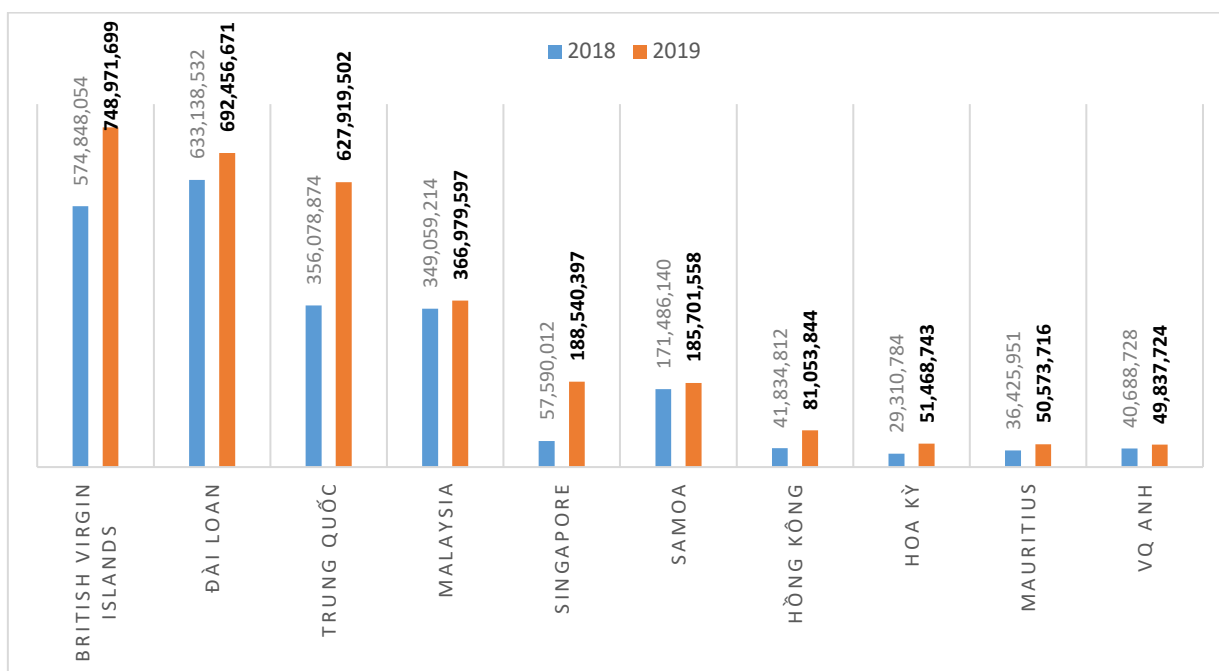
Các doanh nghiệp FDI từ Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ

Trong năm 2019 có tổng số có 1.706 doanh nghiệp từ Việt Nam trực tiếp xuất khẩu vào Mỹ, trong đó bao gồm 369 doanh nghiệp FDI. Trong số các doanh nghiệp FDI này, doanh nghiệp FDI từ 6 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ đạt trên 100 triệu USD, bao gồm:

- British Virgin Islands: gần 749 triệu USD
- Đài Loan: 692,5 triệu
- Trung Quốc: 627,9 triệu
- Malaysia: gần 367 triệu
- Singapore: 188,5 triệu
- Samoa: 185,7 triệu.

Hình 18 liệt kê danh sách các quốc gia có các doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành gỗ Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn vào thị trường Mỹ.

Hình 18. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ từ Việt Nam theo quốc gia đầu tư FDI (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

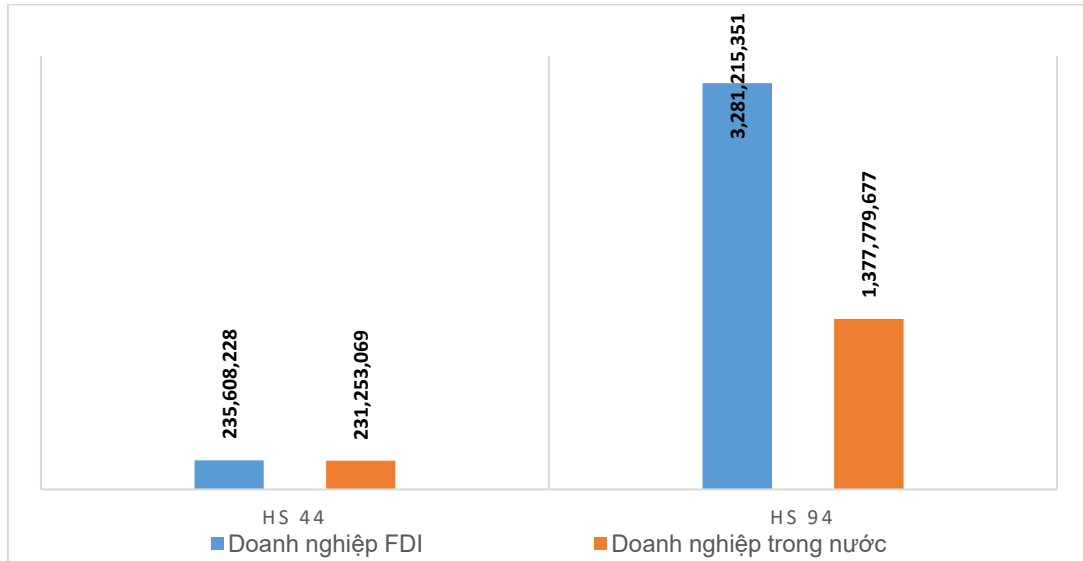
Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI năm 2019 đạt 3,5 tỉ USD, chiếm 69% tổng giá trị kim ngạch của cả doanh nghiệp khối FDI và doanh nghiệp nội địa vào thị trường này. Các doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm khoảng 31% trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ, với giá trị 1,6 tỉ USD.

Về tốc độ mở rộng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ, so với kim ngạch năm 2018 năm 2019 các doanh nghiệp FDI của Singapore, Trung Quốc và British Virgin Islands có tốc độ mở rộng kim ngạch cao nhất (Singapore tăng 227%, Trung Quốc tăng 76%, British Virgin Islands tăng 30%.

Các mặt hàng thuộc nhóm đồ nội thất, ghế ngồi, gỗ dán ván ghép và ván ghép đồ mộc là các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch cao được các doanh nghiệp FDI xuất khẩu vào Mỹ. Chỉ riêng kim ngạch của đồ nội thất và ghế ngồi đã chiếm 93% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI xuất vào thị trường Mỹ năm 2019. So với 2018, tăng trưởng cao về kim ngạch thấy ở các mặt hàng ván ghép đồ mộc (HS 4418, tăng 208%), ván bóc ván lạng (HS 4408, tăng 508%), ghế ngồi (HS 9401, tăng 172%).

Hình 19 cho thấy sự khác nhau về kim ngạch xuất khẩu giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, được chia theo các mặt hàng nhóm gỗ nguyên liệu và nhóm sản phẩm gỗ. Số liệu trong hình cho thấy doanh nghiệp khối FDI chiếm ưu thế với tỷ trọng (trên 70%) tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ.

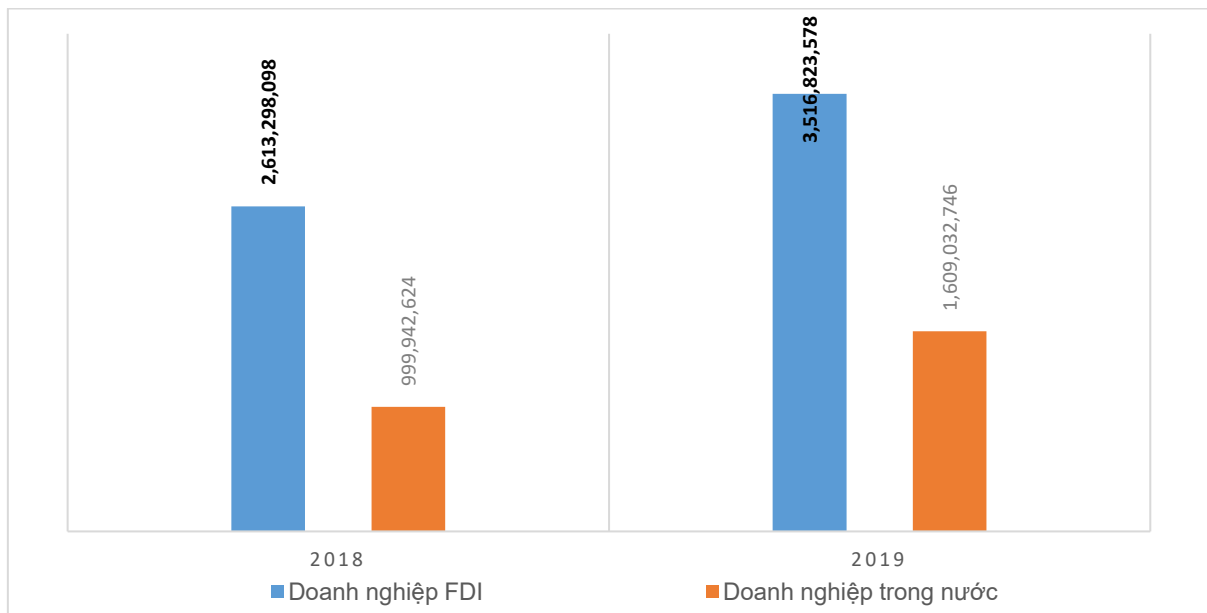
Hình 19. Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI và nội địa vào Mỹ theo nhóm sản phẩm



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Hình 20 mô tả sự thay đổi giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước vào Mỹ trong hai năm gần đây.

Hình 20. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ trong năm 2018-2019

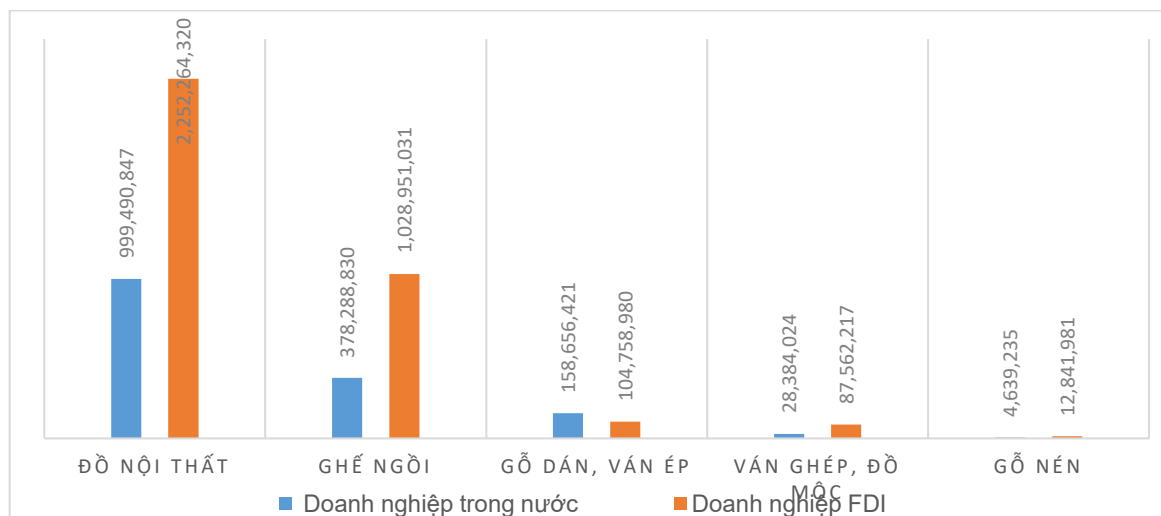


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Có 18 nhóm mặt hàng gỗ được các doanh nghiệp FDI xuất khẩu vào Mỹ trong năm 2019, với nhóm đồ nội thất và ghế ngồi là các nhóm mặt hàng chủ lực, đạt giá trị trên 90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này.

Gỗ dán cũng là nhóm mặt hàng quan trọng của các doanh nghiệp FDI vào thị trường này với kim ngạch gần 105 triệu USD năm 2019, kế tiếp là ván ghép, đồ mộc (87,5 triệu USD). Hình 21 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo nhóm thị trường.

Hình 21. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Mỹ theo các nhóm mặt hàng (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Bảng 5 cho thấy kim ngạch của các mặt hàng gỗ có giá trị kim ngạch cao được các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước xuất khẩu vào Mỹ năm 2019.

Bảng 5. Các mặt hàng có giá trị kim ngạch cao được các doanh nghiệp FDI xuất vào Mỹ

Mã hàng	Mặt hàng	Kim ngạch của doanh nghiệp trong nước (USD)	Kim ngạch của doanh nghiệp FDI (USD)	Thay đổi kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI 2019/2018 (%)
9403	Đồ nội thất	999.490.847	2.252.264.320	225%
9401	Ghế ngồi	378.288.830	1.028.951.031	272%
4412	Gỗ dán, ván ép	158.656.421	104.758.980	66%
4418	Ván ghép, đồ mộc	28.384.024	87.562.217	308%
4413	Gỗ nén	4.639.235	12.841.981	277%
4414	Khung tranh	7.235.781	7.756.578	107%
4409	Ván sàn	4.452	6.567.986	147532%
4411	Ván sợi	5.860.351	5.118.833	87%
4421	SP gỗ khác	7.910.687	3.761.560	48%
4420	Gỗ khảm	6.632.601	3.656.592	55%
4419	Bộ đồ bếp	6.475.358	2.011.842	31%
4415	Thùng hộp	3.096.049	933.020	30%
4408	Ván bóc, lạng	61.913	376.471	608%
4407	Gỗ xẻ	92.373	221.196	239%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Các mặt hàng có tốc độ tăng trưởng về kim ngạch cao được các doanh nghiệp FDI xuất khẩu vào Mỹ bao gồm:

- Ván sàn: Tăng hơn 1475 lần
- Ván bóc, ván lạng: trên 6 lần
- Ván ghép, đồ mộc: trên 3 lần

5. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu

5.1. Một số nét tổng quan

Năm 2019 các doanh nghiệp FDI nhập khẩu một lượng lớn các mặt hàng gỗ vào Việt Nam, với kim ngạch gần 820 triệu USD, chiếm 32% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả 2 nhóm doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

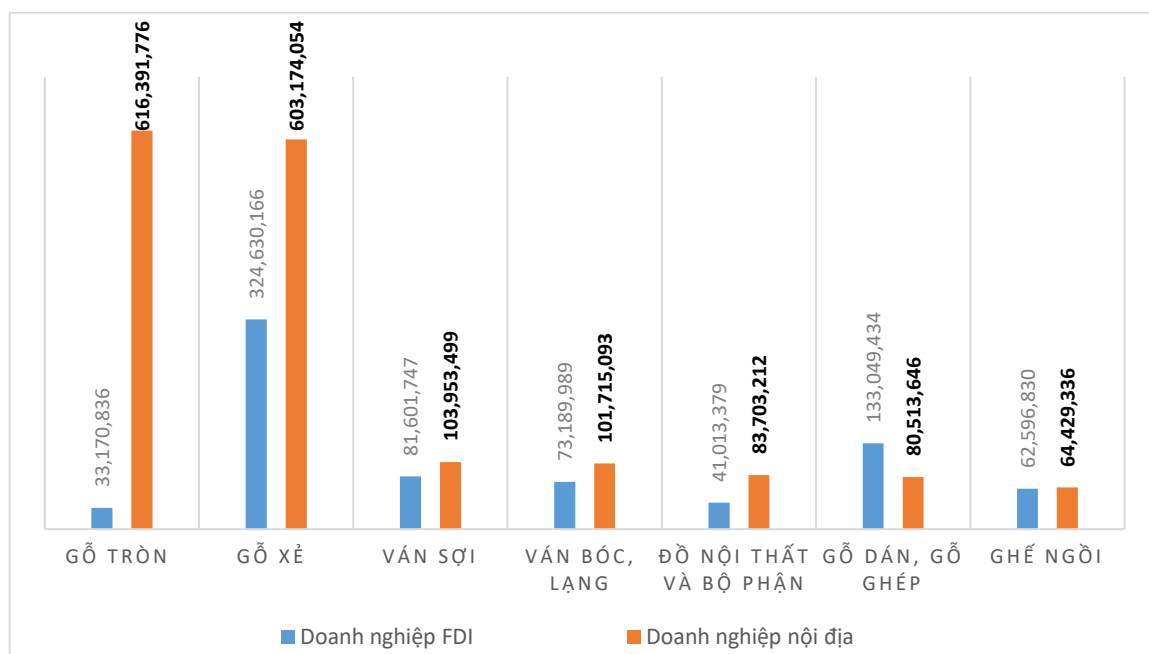
Các mặt hàng được các doanh nghiệp FDI nhập khẩu với giá trị lớn bao gồm gỗ xẻ, các loại ván và ghế ngồi. Trong năm 2019 các mặt hàng quan trọng được các doanh nghiệp FDI nhập khẩu bao gồm:

- Gỗ xẻ: gần 966.300 m³ và 324,6 triệu USD
- Gỗ dán, gỗ ghép (HS 4412: 319.711 m³ sản phẩm, 133 triệu USD
- Ván sợi (HS 4411): 308.085 m³, 81,6 triệu USD
- Ván bóc, ván lạng (HS 4408): 46.713 m³, 73,2 triệu USD
- Ván dăm (HS 4401): gần 223.000 m³ sản phẩm, 54,4 triệu USD
- Ghế ngồi (HS 9401): 62,6 triệu USD.

5.2. Doanh nghiệp FDI nhập khẩu theo nhóm mặt hàng

Nhìn chung, lượng và giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ, bao gồm cả các mặt hàng nêu trên của nhóm doanh nghiệp FDI đều nhỏ lượng và kim ngạch nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp nội địa. Đặc biệt đối với mặt hàng gỗ tròn, các doanh nghiệp nội địa đóng vai trò chủ đạo (33,2 triệu USD làm kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn của nhóm doanh nghiệp FDI so với 616,4 triệu USD của nhóm doanh nghiệp nội địa). Tuy nhiên có 2 nhóm mặt hàng, bao gồm (i) ván dăm và (ii) gỗ dán, gỗ ghép nhóm doanh nghiệp FDI nhập khẩu nhiều hơn các doanh nghiệp nội địa (ván dăm: 54,4 triệu USD từ các doanh nghiệp FDI so với 25 triệu USD của các doanh nghiệp nội địa; gỗ dán, gỗ ghép: 133 triệu USD từ các doanh nghiệp FDI, 80,5 triệu USD của các doanh nghiệp nội địa). Hình 22 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI theo nhóm mặt hàng khác nhau.

Hình 22. Các mặt hàng gỗ có kim ngạch nhập khẩu lớn của doanh nghiệp FDI và nội địa (USD)

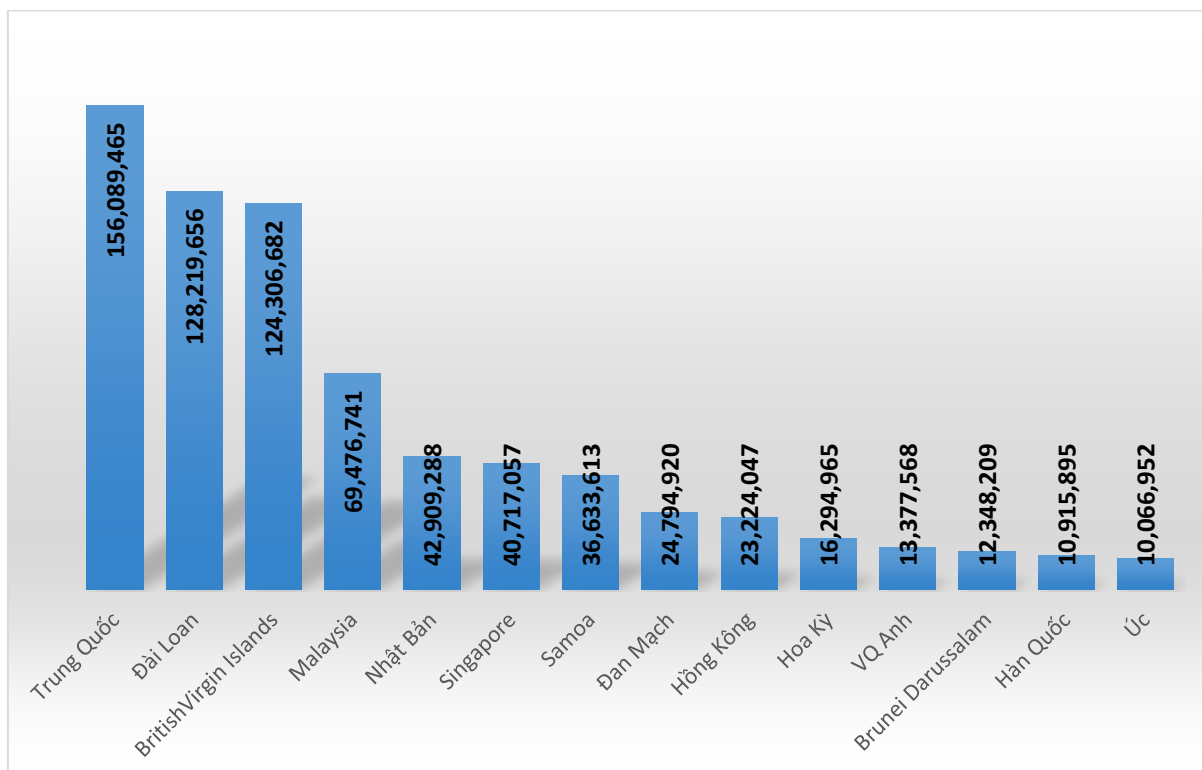


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

5.3. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu theo quốc gia đầu tư

Các doanh nghiệp FDI Trung Quốc dẫn đầu trong nhóm các doanh nghiệp FDI về kim ngạch nhập khẩu. Trong năm 2019, các doanh nghiệp từ quốc gia này nhập khẩu các mặt hàng gỗ trị giá trên 156 triệu USD, chiếm 19% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp nhóm FDI. Tiếp đến là các doanh nghiệp Đài Loan (128,2 triệu USD, 16% trong kim ngạch nhập khẩu nhóm FDI), British Virgin Islands (124,3 triệu USD, 15%) và Malaysia (69,5 triệu USD, 8%). Hình 23 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI theo nguồn đầu tư.

Hình 23. Kim ngạch nhập khẩu gỗ của doanh nghiệp FDI theo quốc gia đầu tư (USD)



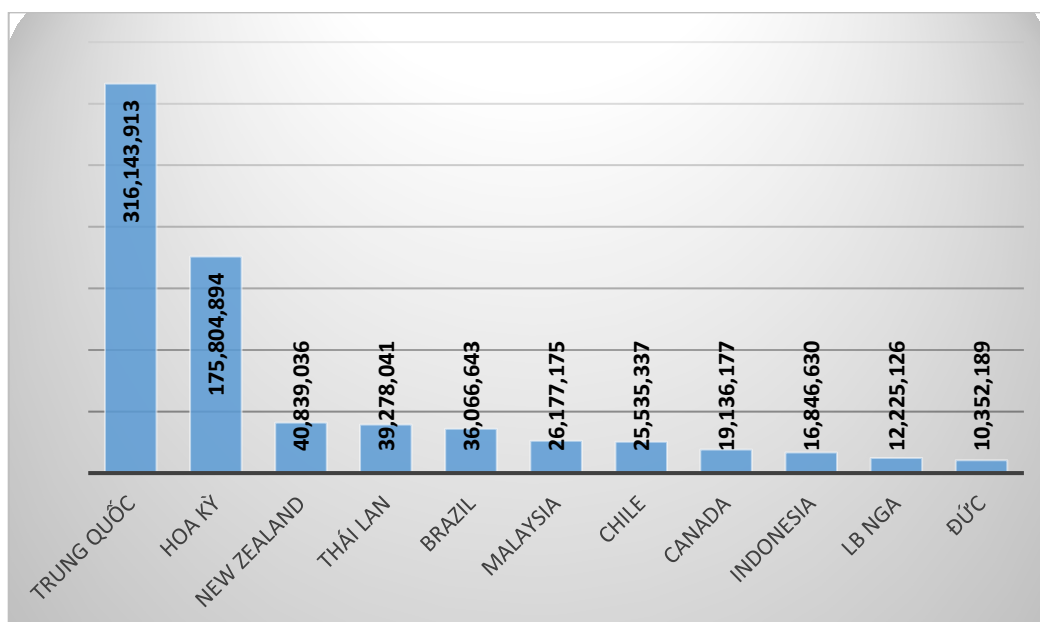
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

5.4. Các doanh nghiệp FDI nhập khẩu theo nguồn cung thị trường

Năm 2019 các doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong số này, có 10 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu trên 10 triệu USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ 10 quốc gia này lên tới 87,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tất cả các doanh nghiệp FDI từ tất cả các nguồn.

Trung Quốc là quốc gia đứng đầu trong danh sách các quốc gia cung các mặt hàng gỗ cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Năm 2019, các doanh nghiệp FDI ngành gỗ nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc với giá trị nhập khẩu đạt trên 316,1 triệu USD, chiếm 39% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI từ tất cả các nguồn nhập. Malaysia là nguồn cung lớn thứ 2 cho các doanh nghiệp nhóm FDI, với 175,8 triệu USD về kim ngạch, tương đương 21% trong tổng kim ngạch nhập của các doanh nghiệp FDI. New Zealand and Thái Lan là 2 quốc gia xếp thứ 3 và 4, với kim ngạch nhập khẩu khoảng 40 triệu USD từ mỗi nước.

Hình 24. Các thị trường nhập khẩu gỗ của doanh nghiệp FDI có kim ngạch lớn (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Trong năm 2019, nhóm 5 quốc gia có doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ với giá trị kim ngạch nhập gỗ và sản phẩm gỗ lớn bao gồm:

- Trung Quốc: Nhập trên 156 triệu USD từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Thái Lan. Kim ngạch nhập từ 3 nước này chiếm 79% tổng giá trị nhập của tất cả các quốc gia.
- Đài Loan: 128,2 triệu USD. Chủ yếu nhập từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Chi Lê. Cùng nhập từ 3 quốc gia hàng đầu chiếm 68% tổng giá trị nhập khẩu.
- Đảo quốc British Virgin: 124,3 triệu USD. Nhập chủ yếu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Canada, cùng nhau chiếm 78% tổng giá trị nhập khẩu.
- Malaysia: Nhập gần 70 triệu USD, chủ yếu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ và Chi Lê. Nhóm 3 quốc gia chiếm 80% tổng kim ngạch nhập khẩu.
- Nhật Bản: Nhập gần 43 triệu USD, phần lớn từ New Zealand, Trung Quốc và Hoa Kỳ, cùng nhau chiếm 73% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu.

Riêng nhập khẩu từ Trung Quốc đã chiếm khoảng 44% tổng giá trị kim ngạch từ tất cả các quốc gia vào các doanh nghiệp FDI thuộc nhóm 5 quốc gia này.

6. Doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ: Thực trạng và ý nghĩa về chính sách

Các doanh nghiệp FDI đang và sẽ tiếp tục có vai trò đặc biệt quan trọng đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp hiện chiếm gần một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành, và tốc độ tăng trưởng về kim ngạch ngày càng tăng mạnh. Đây là nguồn thu quan trọng cho ngân sách quốc gia. Giống như các doanh nghiệp nội địa, các doanh nghiệp nhóm FDI có vai trò lớn trong an sinh xã hội, tạo công ăn việc làm cho một lượng lớn người lao động, không phải chỉ bao gồm những người trực tiếp tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này, mà còn cả cho nhiều hộ gia đình cung gỗ nguyên liệu cho các doanh nghiệp FDI này. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI cũng được kỳ vọng sẽ tạo ra sự lan tỏa sang các doanh nghiệp nội địa, thông qua những chuyển dịch về vốn, trình độ quản lý, trình độ công nghệ và tiếp cận thị trường. Mặc dù vẫn còn hạn chế, hiện đã hình thành những liên kết giữa một số doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

Ngành gỗ đề ra chiến lược mở rộng kim ngạch xuất khẩu khoảng 20 tỷ USD đến 2025. Hiện các doanh nghiệp FDI đóng góp gần một nửa kim ngạch xuất khẩu, khuyến khích nỗ lực của các doanh nghiệp FDI nhằm đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu mà đặt ra là điều bắt buộc. Cho đến nay, sự gắn kết của khối doanh nghiệp này với các cơ quan quản lý và đặc biệt với các doanh nghiệp nội địa rất còn rất hạn chế.

Thay đổi cơ chế chính sách nhằm tạo kết nối giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa và các bên liên quan khác trong chuỗi cung là điều hết sức cần thiết. Cơ chế chính sách hiện hành nên tạo điều kiện cho sự hình thành các kết nối theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp FDI thực hiện các liên kết với các doanh nghiệp nội địa và các bên có liên quan khác như hộ gia đình cung cấp nguồn gỗ nguyên liệu. Cơ chế chính sách có thể được thiết lập theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp FDI kết hợp với các doanh nghiệp trong nước, với các doanh nghiệp trong nước phụ trách những khâu nhất định trong chuỗi cung của các doanh nghiệp FDI. Cơ chế chính sách cũng có thể đi theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp FDI giảm sự lệ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu như hiện nay, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp nội địa nắm bắt cơ hội tạo nguồn nguyên liệu thay thế nội địa. Cơ chế chính sách cũng có thể sẽ khuyến khích được doanh nghiệp FDI kết hợp với các hộ trồng rừng nhằm tạo nguồn cung gỗ đầu vào cho doanh nghiệp. Các cơ chế chính sách cụ thể chỉ có thể hiệu quả nếu chính phủ thiết lập và duy trì việc đối thoại thường xuyên với các doanh nghiệp FDI, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của khối doanh nghiệp này, từ đó giúp cho việc thiết kế chính sách.

Cơ chế chính sách hiện hành chưa cho phép các doanh nghiệp FDI trở thành thành viên chính thức của các hiệp hội gỗ trong nước. Chính sách nên thay đổi theo hướng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trở thành thành viên giống như các doanh nghiệp nội địa. Hiệp hội với vai trò đại diện cho các doanh nghiệp của ngành lúc đó có nhiệm vụ kết nối giữa 2 nhóm doanh nghiệp thông qua việc trao đổi thông tin, đối thoại và thảo luận về các cơ hội hợp tác.

Chính phủ đang nỗ lực để kêu gọi các nguồn đầu tư chất lượng. Đầu tư chất lượng bao gồm việc loại bỏ các rủi ro của đầu tư không có trách nhiệm, đầu tư núp bóng, gian lận thương mại. Có một số tín hiệu cho thấy ngành gỗ đang tồn tại hạn chế này. Loại bỏ rủi ro trong đầu tư không có trách nhiệm, đầu tư núp bóng là vấn đề hết sức cần thiết đối với ngành. Các cơ quan quản lý cùng với các hiệp hội, các cơ quan nghiên cứu xác định các vấn đề rủi ro có liên quan đến khía cạnh này, từ đó đưa ra các biện pháp kịp thời, hiệu quả. Làm được điều này không chỉ giúp loại bỏ các hoạt động không bình đẳng trong đầu tư, thương mại mà còn góp phần quan trọng nâng cao hình ảnh của ngành gỗ Việt trên trường quốc tế./.

Phụ lục

Phụ lục 1. Số dự án và vốn đăng ký của các doanh nghiệp FDI theo loại hình hoạt động (dự án)

Loại hình đầu tư	Số lượng dự án					Vốn đăng ký (USD)				
	2015	2016	2017	2018	2019	2015	2016	2017	2018	2019
	Chế biến gỗ	43	37	35	35	68	356.748.175	230.845.934	133.391.762	163.554.322
Dăm gỗ	2	2		1	1	3.075.000	1.881.818		3.214.000	2.500.000
Pallet gỗ			2	2	3			2.200.000	2.200.000	4.350.000
Ván nhân tạo	8	16	12	11	17	15.570.000	157.350.000	40.892.360	42.896.312	264.344.114
Viên nén		2	2	2	2		16.600.000	2.000.000	29.700.000	5.973.224
Dịch vụ ngành gỗ	3		5			2.650.000		8.100.000		
Phụ trợ ngành gỗ	11	21	16	15	8	68.476.381	61.462.927	30.380.000	28.173.000	44.838.829
Thương mại gỗ	4	5	1	1		4.218.190	1.460.909	150.000	100.000	
Khác	1				-	109.091				-
Tổng	72	83	73	67	99	450.846.837	469.601.588	217.114.122	269.837.634	726.128.659

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Phụ lục 2. Số vốn đăng ký đầu tư trung bình của các doanh nghiệp FDI theo loại hình hoạt động (USD)

Loại hình đầu tư	2015	2016	2017	2018	2019
Chế biến gỗ	8.296.469	6.239.079	3.811.193	4.672.981	5.942.978
Dăm gỗ	1.537.500	940.909		3.214.000	2.500.000
Pallet gỗ			1.100.000	1.100.000	1.450.000
Ván nhân tạo	1.946.250	9.834.375	3.407.697	3.899.665	15.549.654
Viên nén		8.300.000	1.000.000	14.850.000	2.986.612
Dịch vụ ngành gỗ	883.333		1.620.000		
Phụ trợ ngành gỗ	6.225.126	2.926.806	1.898.750	1.878.200	5.604.854
Thương mại gỗ	1.054.548	292.182	150.000	100.000	
Khác	109.091				

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Phụ lục 3. Các quốc gia có số vốn đăng ký đầu tư FDI lớn theo loại hình hoạt động (USD)

	Số lượng					Vốn đăng ký (USD)				
	2015	2016	2017	2018	2019	2015	2016	2017	2018	2019
	Đài Loan	5	8	13	7	4	10.890.000	29.483.427	47.991.812	26.600.000
Chế biến gỗ	4	6	7	3	2	10.700.000	23.400.000	27.700.000	11.200.000	3.700.000
Dăm gỗ	1					190.000				
Phụ trợ ngành gỗ		2	3	1			6.083.427	12.800.000	1.800.000	
Ván nhân tạo			3	3	1			7.491.812	13.600.000	499.000
Viên nén					1					2.000.000
Hàn Quốc	9	16	3	7	7	8.547.846	75.470.282	1.700.000	42.436.312	250.663.000
Chế biến gỗ	3	7		1	5	1.464.755	46.421.555		5.000.000	87.353.000
Dăm gỗ		2					1.881.818			
Dịch vụ ngành gỗ	2		1			1.650.000		400.000		
Phụ trợ ngành gỗ	2	2	1	3		2.324.000	326.000	300.000	5.990.000	
Thương mại gỗ		1					290.909			
Ván nhân tạo	1	2		2	1	3.000.000	9.950.000		11.446.312	100.000
Viên nén		2	1	1	1		16.600.000	1.000.000	20.000.000	163.210.000
Khác	1					109.091				
Hồng Kông	4	6	2	6	15	27.500.000	5.100.000	10.500.000	42.300.000	150.097.993
Chế biến gỗ	2	1	1	5	12	25.000.000	250.000	10.000.000	40.200.000	134.347.993
Dịch vụ ngành gỗ			1					500.000		
Pallet gỗ				1	1				2.100.000	3.750.000
Phụ trợ ngành gỗ	1	3				1.500.000	1.350.000			
Thương mại gỗ										
Ván nhân tạo	1	2			2	1.000.000	3.500.000			12.000.000
Nhật Bản	5	4	3	6	4	154.352.000	15.450.000	6.100.000	20.631.292	13.973.224
Chế biến gỗ	4	1	2	4	2	152.352.000	700.000	5.500.000	10.631.292	14.577.000
Pallet gỗ			1					600.000		
Phụ trợ ngành gỗ		2		1	1		5.350.000		300.000	3.720.000

Thương mại gỗ	1					2.000.000						
Ván nhân tạo		1							9.400.000			
Viên nén			1	1						9.700.000		3.973.224
Trung Quốc	24	34	30	24	56	47.913.000	159.967.879	72.401.374	59.317.230	203.100.925		
Chế biến gỗ	15	17	14	15	38	30.643.000	54.294.379	28.320.826	40.684.230	109.292.839		
Dịch vụ ngành gỗ			1					500.000				
Phụ trợ ngành gỗ	3	7	7	4	6	5.700.000	11.673.500	12.150.000	6.633.000	10.118.829		
Thương mại gỗ		1		1			1.000.000		100.000			
Ván nhân tạo	6	9	8	4	12	11.570.000	93.000.000	31.430.548	11.900.000	83.689.257		

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Phụ lục 4. Số dự án mới và vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia (USD)

Quốc gia	Số lượng dự án						Tổng vốn đăng ký					
	2015	2016	2017	2018	2019		2015	2016	2017	2018	2019	
Trung Quốc	24	34	30	24	56		47.913.000	159.967.879	72.401.374	59.317.230	203.100.925	
Đài Loan	5	8	13	7	4		10.890.000	29.483.427	47.991.812	26.600.000	6.199.000	
Hàn Quốc	9	16	3	7	7		8.547.846	75.470.282	1.700.000	42.436.312	250.663.000	
Hồng Kông	4	6	2	6	15		27.500.000	5.100.000	10.500.000	42.300.000	150.097.993	
Nhật Bản	5	4	3	6	4		154.352.000	15.450.000	6.100.000	20.631.292	22.270.224	
Samoa	2		5	4	2		67.000.000		18.970.000	20.300.000	43.000.000	
Hoa Kỳ	1		4	3	2		893.420		5.800.000	7.250.000	11.945.857	
Malaysia			1	3	2				1.600.000	2.100.000	8.500.000	
Singapore	2	2	3	3	2		2.600.000	5.280.000	1.650.000	7.364.000	3.500.000	
British Virgin Islands	3	2	1	2	1		57.300.000	13.250.000	35.000.000	16.000.000	6.352.660	
Nước khác	17	11	8	2	4		73.850.571	165.600.000	15.400.936	25.538.800	20.499.000	
Tổng	72	83	73	67	99		450.846.837	469.601.588	217.114.122	269.837.634	726.128.659	

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Phụ lục 5. Danh sách các tỉnh thành có doanh nghiệp FDI tính đến năm 2019

Stt	Tỉnh thành	Số dự án	Số vốn đăng ký đầu tư (USD)	Bình quân số vốn 1 DA (USD)
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	165.518.347	23.645.478
2	Bắc Giang	11	86.351.509	7.850.137
3	Bắc Kạn	1	7.773.669	7.773.669
4	Bắc Ninh	31	73.322.666	2.365.247
5	Bình Định	9	37.466.266	4.162.918
6	Bình Dương	506	2.368.442.886	4.680.717
7	Bình Phước	35	392.050.000	11.201.429
8	Bình Thuận	2	2.750.000	1.375.000
9	Đà Nẵng	9	11.409.370	1.267.708
10	Đắk Nông	1	7.700.000	7.700.000
11	Đồng Nai	82	1.524.495.897	18.591.413
12	Hà Giang	1	1.000.000	1.000.000
13	Hà Nam	5	15.700.000	3.140.000
14	Hà Nội	30	66.572.300	2.219.077
15	Hà Tĩnh	2	55.000.000	27.500.000
16	Hải Dương	7	40.997.000	5.856.714
17	Hải Phòng	17	71.185.857	4.187.403
18	Hòa Bình	2	17.159.000	8.579.500
19	Hưng Yên	5	39.774.460	7.954.892
20	Khánh Hòa	5	16.825.000	3.365.000
21	Kiên Giang	1	30.000	30.000
22	Kon Tum	1	67.000.000	67.000.000
23	Lạng Sơn	3	1.487.500	495.833
24	Long An	31	330.472.218	10.660.394
25	Nam Định	1	1.500.000	1.500.000
26	Nghệ An	1	10.525.000	10.525.000
27	Ninh Thuận	2	4.000.000	2.000.000
28	Phú Thọ	9	53.812.547	5.979.172
29	Phú Yên	2	11.100.000	5.550.000
30	Quảng Bình	1	11.000.000	11.000.000
31	Quảng Nam	5	10.258.000	2.051.600
32	Quảng Ngãi	4	42.849.243	10.712.311
33	Quảng Ninh	4	60.600.000	15.150.000
34	Tây Ninh	19	136.600.000	7.189.474
35	Thái Bình	2	23.057.267	11.528.634
36	Thái Nguyên	2	183.210.000	91.605.000

37	Thanh Hóa	3	18.400.000	6.133.333
38	Thừa Thiên Huế	3	16.823.190	5.607.730
39	Tiền Giang	6	9.056.744	1.509.457
40	Tuyên Quang	2	1.599.000	799.500
41	TP. Hồ Chí Minh	90	243.691.565	2.707.684
42	Vĩnh Long	1	10.000.000	10.000.000
43	Vĩnh Phúc	3	6.420.000	2.140.000
44	Yên Bái	2	6.208.455	3.104.228
Tổng / Bình quân cả nước*		966	6.261.194.956	6.481.568*

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục Đầu tư Nước ngoài

Phụ lục 6. Danh sách các thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp FDI

Stt	Thị trường	2018	2019	Tăng giảm% KNXX
1	Hoa Kỳ	2.613.298.098	3.516.823.578	35%
2	Nhật Bản	516.579.483	545.698.321	6%
3	Hàn Quốc	168.938.727	128.664.776	-24%
4	Trung Quốc	180.951.679	125.000.743	-31%
5	Canada	98.663.959	121.664.886	23%
6	VQ Anh	80.946.610	87.098.955	8%
7	Pháp	55.310.626	49.840.608	-10%
8	Úc	44.430.291	33.254.353	-25%
9	Đài Loan	31.538.603	32.776.476	4%
10	Đức	24.536.470	31.479.791	28%
11	Ả Rập Xê út	19.062.339	28.742.355	51%
12	Hà Lan	19.406.637	21.289.915	10%
13	Ý	11.074.098	16.233.495	47%
14	Tây Ban Nha	12.318.118	15.710.628	28%
15	TVQ Ả Rập TN	17.905.578	15.326.444	-14%
16	Mexico	11.227.675	13.697.245	22%
17	Thụy Điển	12.509.601	11.914.878	-5%
18	Chile	9.533.091	11.066.081	16%
19	Bỉ	7.941.017	10.520.254	32%
20	Ấn Độ	12.241.908	10.033.868	-18%
21	Thị trường khác	8.940.612	128.918.889	
Tổng		3.957.355.217	4.955.756.539	25%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Phụ lục 7. Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI vào Hoa Kỳ theo các quốc gia đầu tư (USD)

Quốc gia	2018	2019
British Virgin Islands	574.848.054	748.971.699
Đài Loan	633.138.532	692.456.671
Trung Quốc	356.078.874	627.919.502
Malaysia	349.059.214	366.979.597
Singapore	57.590.012	188.540.397
Samoa	171.486.140	185.701.558
Hồng Kông	41.834.812	81.053.844
Hoa Kỳ	29.310.784	51.468.743
Mauritius	36.425.951	50.573.716
Vương quốc Anh	40.688.728	49.837.724
Belize	13.333.031	28.638.266
Australia	6.614.453	23.353.823
Đan Mạch	16.206.134	20.433.900
Philippines	11.676.398	14.326.224
Brunei Darussalam	7.768.128	11.864.987
Seychelles	2.985.928	8.647.605
Liên bang Nga	11.528.193	8.379.062
Thụy Sĩ	6.669.299	7.209.226
Hàn Quốc	9.421.974	5.999.346
Nhật Bản	6.648.405	4.302.013
Cayman Islands	5.470.558	4.265.499
Nauy	3.158.700	3.757.410
Saint Vincent and the Grenadines	1.204.326	3.118.869
Canada	741.038	1.434.237
Thụy Điển	196.510	1.162.852
Marshall Islands		568.164
Bỉ	38.300	467.938
New Zealand		326.852
Ý	137.798	85.598
Khác	219.037.823	324.978.255
Tổng	2.613.298.098	3.516.823.578

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

Phụ lục 8. So sánh kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI vào Hoa Kỳ theo các nhóm mặt hàng (USD)

Mã hàng	Mặt hàng	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp FDI
4401	Dăm gỗ	18.100	
4407	Gỗ xẻ	92.373	221.196
4408	Ván bóc, lạng	61.913	376.471
4409	Ván sàn	4.452	6.567.986
4410	Ván dăm		40.279
4411	Ván sợi	5.860.351	5.118.833
4412	Gỗ dán, ván ép	158.656.421	104.758.980
4413	Gỗ nén, khối	4.639.235	12.841.981
4414	Khung tranh	7.235.781	7.756.578
4415	Thùng hộp	3.096.049	933.020
4416	Thùng tròn	1.751.950	693
4417	Dụng cụ gỗ	433.776	
4418	Ván ghép, đồ mộc	28.384.024	87.562.217
4419	Bộ đồ bếp	6.475.358	2.011.842
4420	Gỗ khảm	6.632.601	3.656.592
4421	SP gỗ khác	7.910.687	3.761.560
9401	Ghế ngồi	378.288.830	1.028.951.031
9403	Đồ nội thất	999.490.847	2.252.264.320
Tổng		1.609.032.746	3.516.823.578

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, tổng hợp từ nguồn dữ liệu thống kê của Cục đầu tư Nước ngoài và Tổng cục Hải quan

